PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam

Phụ lục I

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 315 + 316)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
563	3808	Emamectin benzoate 10g/l (5g/l) + Petroleum oil 240g/l (395g/l)	Emamec 250EC, 400EC	Sâu đục thân, cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
564	3808	Emamectin benzoate 19g/l (25g/l), (30g/l) + Permethrin 80.99g/l (130g/l), (155g/l)	Tiachop 99.99EC, 155EC, 185EC	**99.99EC:** Sâu cuốn lá/lúa **155EC:** Sâu xanh da láng/đậu xanh **185EC:** Sâu keo/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
565	3808	Emamectin benzoate 20g/l + Permethrin 220g/l	Happymy 240EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
566	3808	Emamectin benzoate 10g/l + Quinalphos 240g/l	Daisuke 250EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
567	3808	Emamectin benzoate 30g/kg +SPinosad 25g/kg	Amagong 55WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
568	3808	Emamectin benzoate 50g/l (50g/kg) + 200g/l (200g/kg) SPinosad	Boxin - TSC 25EC, 250WP	Sâu xanh/bắp cải	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
569	3808	Esfenvalerate (min 83%)	Esfel 5EC	Sâu ăn tạp/đậu tương	Map Pacific PTE Ltd
			Sumi - Alpha 5EC	Sâu đục quả/đậu tương; bọ xít, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
			Vifenalpha 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/đậu lấy hạt	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
570	3808	Esfenvalerate 1.25% + Fenitrothion 25%	Sumicombi - Alpha 26.25EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít/lúa; sâu khoang/lạc; rầy xanh/bông vải	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
571	3808	Ethiprole (min 94%)	Curbix 100SC	Rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
572	3808	Ethiprole 100g/l + Imidacloprid 100g/l	Peridor 200SC	Rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
573	3808	Ethoprophos (min 94%)	Agpycap 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Etocap 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Gold-goat 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Nisuzin 10GR	Tuyến trùng/cà phê	Công ty CP Nicotex

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Nokaph 10GR	Tuyến trùng, sâu trong đất/hồ tiêu, thuốc lá	Công ty TNHH ADC
			Saburan 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Starap 100GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Vimoca 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
574	3808	Etofenprox (min 96%)	Noray 30EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Slavic 10SC	Rầy nâu/lúa	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			Trebon 10EC, 20WP, 30EC	**10EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/chè; sâu xanh, sâu khoang/bông vải, ngô; sâu vẽ bùa; rệp/vải; bọ xít muỗi/điều **20WP:** Rầy nâu/lúa; bọ xít/vải, nhãn; rầy xanh/chè; rầy/xoài; sâu khoang/bắp cải **30EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rầy mềm/ bắp cải; rầy xanh/chè	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
575	3808	Etofenprox 2% + Phenthoate 48 %	ViCIDI - M 50EC	Bọ xít/lúa, sâu xanh/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
576	3808	Eucalyptol (min 70%)	Pesta 2SL	Nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; nhện lông nhung/vải; nhện đỏ/nhãn; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng/thuốc lá; sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/bí xanh, dưa hấu; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
577	3808	Fenbutatin oxide (min 95%)	Nilmite 550SC	Nhện gié/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
578	3808	Fenitrothion (min 95%)	Factor 50EC	Sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Forwathion 50EC	Sâu đục thân/lúa, rệp/cà phê	Forward International Ltd
			Metyl annong 50EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Nysuthion 50EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Sumithion 50EC, 100EC	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
			Visumit 5DP, 50EC	**5DP:** Cào cào, sâu trong đất/lúa **50EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
579	3808	Fenitrothion 45% + Fenoburcarb 30%	Difetigi 75EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Subatox 75EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
580	3808	Fenitrothion 25% (250g/l) + Fenvalerate 5% (50g/l)	Hosithion 30EC	Bọ xít hôi/lúa, sâu ăn tạp/lạc	Công ty CP Hốc Môn
			Sumicombi 30EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít/ lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu đục quả, rệp vảy/cà phê	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
			Sumitigi 30EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
581	3808	Fenitrothion 450g/l + Fenpropathrin 50g/l	Danitol - S 50EC	Nhện, bọ trĩ/lúa; sâu đục cành, đục quả, rệp sáp/cà phê; rệp, sâu xanh, rầy xanh, bọ trĩ/ bông vải	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
582	3808	Fenitrothion 200g/l (g/kg) + Trichlorfon 200g/l (g/kg)	Ofatox 400EC, 400WP	**400EC:** Bọ xít/lúa, rệp/ngô **400WP:** Sâu gai, bọ xít, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê; rệp bông xơ/mía	Công ty CP BVTV I TW
583	3808	Fenobucarb (BPMC) (min 96 %)	Abasba 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
			Anba 50EC	Rầy nâu/lúa, bọ xít/hồ tiêu, rệp/đậu tương	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Basasuper 700EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Bascide 50EC	Rầy/lúa, rệp/thuốc lá	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Bassa 50EC	Rầy/lúa, rệp sáp/bông vải	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
			Bassatigi 50EC	Rầy nâu, sâu keo/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Dibacide 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dosadx 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Excel Basa 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH OCI Việt Nam
			Forcin 50EC	Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/bông vải	Forward International Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Hoppecin 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
			Jetan 50EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Metasa 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Nibas 50EC	Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa, rệp vảy/cà phê	Công ty CP Nicotex
			Pasha 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Super Kill 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
			Tapsa 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Triray 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Vibasa 50EC	Rầy, rầy nâu/lúa; rệp/bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Vitagro 50EC	Rầy nâu/lúa	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
584	3808	Fenobucarb 160g/l + Fipronil 20g/l	Access 180EC	Rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
585	3808	Fenobucarb 300g/l + Imidacloprid 50g/l	Azora 350EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
586	3808	Fenobucarb 415g/l + Imidacloprid 35g/l	Javipas 450EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
587	3808	Fenobucarb 200g/l (450g/l) + Imidacloprid 50g/l (50g/l)	Lanro 250EC, 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Agriking
588	3808	Fenobucarb 150g/l (5g/kg) + Isoprocarb 150g/l (195g/kg)	Anbas 200WP, 300EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
589	3808	Fenobucarb 150g/l (350g/l), (500g/l) + Isoprocarb 100g/l (150g/l) (150g/l)	Kimbas 250EC, 500EC, 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Agriking
590	3808	Fenobucarb 20% + Phenthoate 30%	Viphensa 50EC	Sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
591	3808	Fenobucarb 30% + Phenthoate 45%	Diony 75EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
592	3808	Fenobucarb 300g/l + Phenthoate 450g/l	Hopsan 75EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
593	3808	Fenobucar 305g/l + Phenthoate 450g/l	Abasa 755EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; sâu xanh/lạc; bọ xít muỗi/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
594	3808	Fenobucarb 45 % + Phenthoate 30%	Knockdown 75EC	Rầy nâu/lúa, sâu xanh/lạc	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
595	3808	Fenpropathrin (min 90%)	Alfapathrin 10EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Danitol 10EC	Nhện lông nhung/vải, rệp/bông vải	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Vimite 10EC	Nhện đỏ/hoa hồng; bọ trĩ, rệp sáp, nhện đỏ/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
596	3808	Fenpropathrin 160g/l + Hexythiazox 60g/l	Mogaz 220EC	Nhện đỏ/cam, hoa hồng; nhện gié/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
597	3808	Fenpropathrin 100g/l (5g/l), (5g/l) + Profenofos 40g/l (55g/l), (300g/l) + Pyridaben 10g/l, (200g/l), (5g/l)	Calicydan 150EW, 260EC, 310EC	**150EW, 260EC:** Nhện gié/lúa **310EC:** Rệp sáp giả/cà phê	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
598	3808	Fenpyroximate (min 96%)	Ortus 5SC	Nhện đỏ/hoa hồng	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
599	3808	Fenpyroximate 50g/l + Pyridaben 150g/l	Rebat 20SC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
600	3808	Fenthion (min 99.7%)	Encofen 50EC	Sâu đục thân/lúa, sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
601	3808	Fenvalerate (min 92%)	Dibatox 10EC, 20EC	**10EC:** Sâu keo/lúa, sâu cuốn lá/lạc, rệp sáp/ cà phê **20EC:** Sâu cuốn lá, sâu keo/lúa; sâu cuốn lá/lạc; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Encofenva 20EC	Rầy nâu/lúa, rệp muội/điều	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Fantasy 20EC	Rầy nâu/lúa	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Fenkill 20EC	Sâu đục thân/lúa, sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			First 20EC	Bọ xít/lúa	Zagro Singapore Pte Ltd
			Kuang Hwa Din 20EC	Rầy xanh/lúa	Bion Tech Inc.
			Pathion 20EC	Sâu xanh/thuốc lá	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Pyvalerate 20EC	Rầy, sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi/điều	Forward International Ltd
			Sanvalerate 200EC	Bọ xít/lúa	Longfat Global Co., Ltd.
			Sutomo 25EC	Sâu đục quả/đậu tương	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Timycin 20EC	Bọ xít/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Vifenva 20EC	Sâu xanh/thuốc lá, bọ xít/đậu lấy hạt, sâu keo/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
602	3808	Fenvalerate 6% + Malathion 15%	Malvate 21EC	Sâu khoang/lạc, sâu bao/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
603	3808	Fipronil (min 95%)	Again 3GR, 50SC, 800WG	**3GR:** Sâu đục thân/lúa **50SC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **800WG:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
			Airblade 5SC, 800WG	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Angent 5SC, 800WG	**5SC:** Bọ trĩ/lúa **800WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
			Anpyral 800WG	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu khoang/lạc, mọt đục cành/cà phê; dòi đục thân/đậu tương, bọ xít muỗi/ca cao	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Anrogen 0.3GR, 10.8GR, 50SC, 800WG	**0.3GR:** Sâu đục thân/lúa **10.8GR:** Rầy nâu/lúa; tuyến trùng, ấu trùng ve sầu/cà phê **50SC, 800WG:** Sâu đục thân/ngô; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Cagent 3GR, 5SC, 800WG	**3GR:** Sâu đục thân/lúa **5SC:** Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/lúa **800WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Centago 800WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Cyroma 5SC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Fidegent 50SC, 800WG	**50SC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **800WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Finico 800WG	Sâu đục thân/ngô; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nicotex
			Fipent 800WG	Sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH Agro Việt
			Fiprogen 0.3GR, 0.5GR, 5SC, 800WG	**0.3GR, 0.5GR:** Sâu đục thân/lúa **5SC:** Sâu đục thân/lúa, sâu xanh/đậu tương **800WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Fipshot 800WG	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty CP Thanh Điền
			Fi-Hsiung Lai 0.3GR, 5SC	**0.3GR:** Sâu đục thân/lúa **5SC:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Forgen 800WG	Bọ trĩ/lúa	Forward International Ltd
			Hybridsuper 800WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Javigent 800WG	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Jianil 5SC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Legend 0.3GR, 5SC, 800WG	**0.3GR:** Bọ trĩ, sâu đục thân/lúa; sâu đục thân/ngô, mía **5SC:** Sâu đục thân/ngô, mía; sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê; rệp muội/bông vải; sâu khoang/thuốc lá **800WG:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu đục thân/ngô; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/thuốc lá; rệp/bông vải	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Lexus 5SC, 800WG, 800WP	**5SC:** Sâu cuốn lá/lúa **800WG:** Sâu xanh da láng/lạc, rệp/cam **800WP:** Sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê	Map Pacific PTE Ltd
			Lugens 200FS, 800WG	**200FS:** Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Phú Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				800WG: Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê	
			Lupus 50ME	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Phironin 50SC, 800WG	**50SC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/lạc; xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ/ngô, sâu cuốn lá/lúa **800WG:** Sâu đục thân/ngô; sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá/lúa; xử lý hạt giống trừ sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Phizin 50SC, 800WG	**50SC:** Sâu cuốn lá/lúa **800WG:** Sâu đục thân/ngô; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Rambo 5SC, 800WG	Bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu năn/lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
			Ranger 0.3GR, 5SC, 800WG	**0.3GR:** Sâu đục thân/lúa **5SC:** Sâu đục thân/ngô, bọ trĩ/lúa **800WG:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Reagt 5SC, 800WG	**5SC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **800WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH Việt Thắng
			Regal 3GR, 6GR, 50SC, 75SC, 800WG	**3GR:** Sâu đục thân/lúa, sùng/mía, tuyến trùng/hồ tiêu **6GR:** Sâu đục thân, tuyến trùng/lúa **50SC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa	Cali - Parimex. Inc.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				75SC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa **800WG:** Sâu đục thân/ngô; sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa	
			Regent 0.3GR, 5SC, 800WG	**0.3GR:** Sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu keo, sâu phao, sâu cuốn lá, sâu năn/lúa; sâu đục thân/ngô, mía**;** ve sầu/cà phê **5SC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; xử lý hạt giống trừ dế, kiến, nhện, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu năn, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu phao, sâu keo/lúa **800WG:** Sâu đục thân, bọ xít, rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié/lúa; bọ trĩ/điều; rệp sáp/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Regrant 800WG	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Rigell 3GR, 6GR, 50SC, 75SC, 800WG	**3GR:** Sâu cuốn lá/đậu tương; sâu đục thân/ngô; tuyến trùng, sâu đục thân/mía **6GR:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, tuyến trùng/lúa **50SC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **75SC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa **800WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Rigenusamy 3GR, 50SC, 800WG	**3GR:** Sâu đục thân/lúa **50SC:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa **800WG:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Sagofifro 850WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Supergen 5SC, 800WG	**5SC:** Xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ, sâu phao, sâu keo, muỗi hành, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **800WG:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân, bọ xít/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Suphu 0.3GR, 10GR, 5SC, 10EC, 800WG	**0.3GR:** Sâu đục thân/ngô; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu năn/lúa **10GR:** Rầy nâu, sâu đục thân, nhện gié/lúa; rệp sáp, ấu trùng ve sầu, tuyến trùng/cà phê **5SC: S**sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục thân/lúa **10EC:** Sâu đục thân/ngô, lúa, mía **800WG:** Sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH ADC
			Tango 50SC, 800WG	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty CP BVTV I TW
			Tungent 5GR, 5SC,100SC, 800WG	**5GR:** Rệp sáp giả/rễ cà phê; tuyến trùng/ hồ tiêu; sâu đục thân/mía, ngô **5SC:** Sâu xanh, sâu khoang/lạc; sâu đục thân/ngô; sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu phao, bọ xít, sâu đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ/lúa; sâu róm/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				100SC: Rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều, tuyến trùng/hồ tiêu, sâu đục thân/mía; sâu xanh da láng/lạc, sâu xanh/đậu tương, sâu đục thân/ngô, rầy nâu, bọ trĩ/lúa **800WG:** Bọ xít muỗi/điều; rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh/lạc; sâu đục thân/ngô	
			Tư ếch 800WG	Rệp vảy/cà phê, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Virigent 0.3GR, 50SC, 800WG	**0.3GR:** Sâu đục thân/lúa **50SC:** Sâu cuốn lá/lúa, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/lúa **800WG:** Bọ trĩ, sâu đục thân, sâu năn, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
604	3808	Fipronil 75g/l + Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Goldmil 375EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
605	3808	Fipronil 100g/l + Flufiprole 100g/l	Flufipro 200SC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
606	3808	Fipronil 75g/l + Hexaconazole 100g/l	Goldfit 175SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
607	3808	Fipronil 400g/kg + Imidacloprid 100 g/kg	Angerent 500WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
608	3808	Fipronil 0.3% + Imidacloprid 0.2%	Futim 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông dược HAI

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
609	3808	Fipronil 2.9 g/kg, (3g/kg), (50g/l), (20g/l), (85g/kg), (785g/kg)) + Imidacloprid 0.1g/kg, (2g/kg), (5g/l), (80g/l), (15g/kg), (15g/kg)	Configent 3GR, 5GR, 55SC, 100EC, 100WP, 800WG	**3GR, 5GR, 55SC, 800WG:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **55SC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa **100EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **100WP:** Sâu xanh/đậu tương	Công ty TNHH Kiên Nam
610	3808	Fipronil 3g/kg, (29g/l), (59g/l), (130g/kg), (30g/kg), (400g/kg), (30g/kg), (800g/kg) + Imidacloprid 1g/kg, (1g/l), (1g/l), (25g/kg), (250g/kg), (100g/kg), (720g/kg), (30g/kg)	Henri 4GR, 30EC, 60SC, 155WP, 280WP, 500WG, 750WG, 830WG	**4GR, 30EC, 60SC, 500WG:** Sâu cuốn lá/lúa **155WP:** Sâu phao/lúa **280WP, 750WG:** Rầy nâu/lúa **830WG:** Sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
611	3808	Fipronil 600g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Sespa gold 750WG	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
612	3808	Fipronil 180g/l (400g/kg) + Imidacloprid 360g/l (400g/kg)	Sunato 540FS, 800WG	**540FS:** Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/lúa **800WG:** Rệp sáp giả/ca cao, cà phê; rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa, bọ trĩ/điều; rệp muội, bọ phấn/khoai tây, rệp sáp giả/hồ tiêu	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
613	3808	Fipronil 250g/kg + Imidacloprid 440g/kg + Lambda-cyhalothrin 60g/kg	Kosau 750WP	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
614	3808	Fipronil 100g/kg + Imidacloprid 10g/kg + Thiamethoxam 250g/kg	Acdora 360WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
615	3808	Fipronil 600g/kg + Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 100g/kg	Hummer 850WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
616	3808	Fipronil 50g/l + Indoxacarb 25g/l	Blugent 75SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
617	3808	Fipronil 300g/kg + Indoxacarb 150g/kg	Map wing 45WP	Sâu cuốn lá nhỏ/lúa	Map Pacific Pte. Ltd
618	3808	Fipronil 500g/l + Indoxacarb 150g/l	Seahawk 650SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
619	3808	Fipronil 400g/kg + Indoxacarb 150g/kg	Rido 550WP	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
620	3808	Fipronil 500g/kg, (306g/kg) + Indoxacarb 100g/kg, (150g/kg)	M79 600WG, 456WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
621	3808	Fipronil 50g/l (38g/l) (100g/kg) (450g/kg) + Indoxacarb 16.88g/l (130g/l) (100g/kg), (50g/kg)	Bugergold 66.88EW, 168SC, 200WP, 450SG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
622	3808	Fipronil 50g/l + Indoxacarb 150g/l	Homata 200EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
623	3808	Fipronil 25g/l (10g/l) + Indoxacarb 25g/l (150g/l)	Adomate 50SC,160SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
624	3808	Fipronil 30g/l (35g/kg), (160g/l), (100g/l), (10g/l), (200g/kg), (606g/kg) + Indoxacarb 50g/l (54.9g/kg), (10g/l), (20g/l), (10g/l), (20g/kg), (50g/kg) + Thiamethoxam 15g/l (10g/kg), (10g/l), (50g/l), (200g/l), (50g/kg), (10g/kg)	Newebay 95EC, 99.9WG, 170EW, 180SC, 220SC, 270WG, 666WG	**95EC, 99.9WG, 180SC, 270WG, 666WG:** Sâu cuốn lá/lúa **170EW:** Rầy lưng trắng/lúa **220SC:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
625	3808	Fipronil 80g/l + Lambda-cyhalothrin 20g/l	Nanochiefusa 100EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
626	3808	Fipronil 35g/l (50g/l), (90g/l) + Lambda-cyhalothrin 15g/l (25g/l) , (25g/l)	Accenta 50EC, 75EC, 115EC	**50EC, 115EC:** Sâu đục thân/lúa **75EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
627	3808	Fipronil 45g/l (500g/kg), (795g/kg) + Lambda-cyhalothrin 15g/l (200g/kg), (5g/kg)	Goldgent 60EC, 700WG, 800WG	**60EC:** Sâu cuốn lá/lúa **700WG, 800WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
628	3808	Fipronil 50g/l + 25g/l Lambda-cyhalothrin	Golgal 75EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
629	3808	Fipronil 120g/kg + Methylamine avermectin 60g/kg	Fu8 18WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
630	3808	Fipronil 0.8g/l (10.4g/l), (0.1g/l), (60g/kg), (5g/kg), (260g/kg) + Nitenpyram 100g/l (390g/l), (449.9g/l), (440g/kg), (550g/kg), (540g/kg)	Newcheck 100.8SL, 400.4SL, 450SL, 500WP, 555WP, 800WP	**100.8SL, 400.4SL, 500WP, 555WP:** Rầy nâu/lúa **100.8SL:** Nhện gié/lúa **450SL:** Nhện gié, rầy nâu/lúa **800WP:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/ cà phê, bọ trĩ/điều	Công ty TNHH An Nông
631	3808	Fipronil 260g/kg + Nitenpyram 540g/kg	Meta gold 800WP	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
632	3808	Fipronil 50g/kg + Pymetrozine 250g/kg	Pymota 300WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
633	3808	Fipronil 100g/kg + Pymetrozine 500g/kg	Chesshop 600WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
			Jette super 600WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong
634	3808	Fipronil 500g/kg + Pymetrozine 200g/kg	M150 700WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
635	3808	Fipronil 85g/kg, (110g/kg), (680g/kg), (800g/kg) +	Chet 585WG, 660WG, 810WG	**585WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa **660WG, 800WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Đức

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Pymetrozine 500g/kg, (550g/kg), (120g/kg), (10g/kg)		**810WG:** Sâu cuốn lá/lúa	
636	3808	Fipronil 150g/kg + Pymetrozine 600g/kg	Biograp 750WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
637	3808	Fipronil 25g/l + Quinalphos 225g/l	Goltoc 250EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
638	3808	Fipronil 20% + Tebufenozide 20%	Tore 40SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
639	3808	Fipronil 50.5g/l (100g/kg)+ Thiacloprid 250g/l (550g/kg) + Thiamethoxam 100g/l (107g/kg)	Bagenta 400.5SC, 757WP	**400.5SC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh, rệp sáp/cà phê **757WP:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu đục thân/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
640	3808	Fipronil 5g/kg + Thiamethoxam 295g/kg	Onera 300WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
641	3808	Fipronil 200g/l (100g/kg) + 200g/l (100g/kg) Thiamethoxam	MAP Silo 40SC, 200WP	**40SC:** Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa **200WP:** Bọ trĩ/lúa	Map Pacific Pte Ltd
642	3808	Fipronil 0.3% + 11.7% Thiosultap-sodium	Fretil super 12GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
643	3808	Fipronil 15g/l + Trichlorfon 485g/l	Cylux 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
644	3808	Fipronil 4g/kg + Tricyclazole 40g/kg	Latini 44GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
645	3808	Fipronil 4g/kg + Tricyclazole 50 g/kg	Boithu 54GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
646	3808	Fipronil 15g/l + Tricyclazole 150g/l	Bobaedan 165SC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
647	3808	Fipronil 75g/l + Tricyclazole 500g/l	Golneb 575SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
648	3808	Flonicamid (min 95%)	Acpymezin 10WG, 50WG	**10WG:** Rầy nâu nhỏ/lúa, nhện lông nhung/ nhãn **50WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
649	3808	Flonicamid 100g/kg + Nitenpyram 400g/kg	Achetray 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
650	3808	Flonicamid 100g/kg + Nitenpyram 300g/kg + Pymetrozine 300g/kg	Florid 700WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
651	3808	Flubendiamide (min 95%)	Takumi 20WG, 20SC	**20WG:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/lạc; sâu đục quả/cà chua **20SC:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
652	3808	Flufenoxuron (min 98%)	Cascade 5EC	Sâu xanh da láng/lạc, đậu tương; nhện đỏ/ cây có múi, chè	BASF Vietnam Co., Ltd.
653	3808	Fluazinam (min 95%)	Flame 500SC	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
654	3808	Flufiprole (min 97%)	Tachi 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
655	3808	Flufiprole 50g/l + Indoxacarb 100g/l	Good 150SC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
656	3808	Gamma-cyhalothrin (min 98%)	Vantex 15CS	Sâu đục thân/lúa, sâu xanh da láng/lạc	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
657	3808	Garlic juice	Bralic - Tỏi Tỏi 1.25SL	Bọ phấn/cà chua	Công ty TNHH Adama Việt Nam
658	3808	Garlic juice	Biorepel 10SL	Rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; ruồi/lá cải bó xôi; rệp muội/hoa cúc, cải thảo; bọ phấn/cà chua; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Ngân Anh
659	3808	Hexaflumuron (min 95%)	Staras 50EC	Sâu xanh/lạc	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
660	3808	Hexythiazox (min 94%)	Lama 50EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH BMC
			Nissorun 5EC	Nhện đỏ/chè, hoa hồng; nhện gié/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
			Nhendo 5EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Tomuki 50EC	Nhện gié/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
661	3808	Hexythiazox 50g/l + Pirydaben 150g/l	Nisomite 200EC	Nhện đỏ/chè	Công ty TNHH Trường Thịnh
662	3808	Hexythiazox 40g/l + Pyridaben 160g/l	Super bomb 200EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
663	3808	Imidacloprid (min 96%)	Acmayharay 100WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Actador 100WP	Rầy nâu/lúa	Cali - Parimex. Inc.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Admire 050EC, 200 OD	**050EC:** Rầy nâu, rầy xanh, bọ trĩ/lúa; rệp, rầy xanh/bông vải **200OD:** Rầy nâu/lúa; bọ trĩ/lúa, điều; rệp sáp, rệp vảy/cà phê; rầy xanh, rệp muội/ bông vải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Admitox 050EC, 100SL, 100WP, 200SC, 250WP, 600SC, 750WG	**050EC, 100SL:** Rầy nâu/lúa **100WP:** Rệp sáp/cà phê, rầy nâu, bọ trĩ/lúa **200SC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê **250WP, 750WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa **600SC:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Aicmidae 100WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Amico 10EC, 20WP	**10EC:** Rầy nâu/lúa **20WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Anvado 100WP, 200SC, 700WG	**100WP, 200SC:** Rầy nâu/lúa **700WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Armada 50EC, 100EC, 100SL, 100WG, 700WG	**50EC:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu cuốn lá/lạc **100EC:** Bọ trĩ/lúa; sâu cuốn lá/lạc **100SL:** Rệp sáp/cà phê **100WG:** Rầy nâu/lúa **700WG:** Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Asimo 10WP	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Biffiny 10WP, 70WP, 400SC	**10WP:** Bọ trĩ/lúa, rầy nâu/lúa **70WP:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa **400SC:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Confidor 100SL, 200SL, 700WG	**100SL:** Rệp sáp, rệp vảy/cà phê **200SL:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê **700WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê, hồ tiêu	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Conphai 10ME, 10WP, 15WP, 100SL, 700WG	**10ME, 10WP, 15WP, 700WG:** Rầy nâu/lúa **100SL:** Rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Imida 10WP, 20SL	**10WP:** Bọ trĩ/lúa **20SL:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Long Hiệp
			Imidova 150WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Imitox 10WP, 20SL, 700WG	**10WP, 20SL:** Rầy nâu/lúa **700WG:** Bọ trĩ/lúa, rệp sáp/cà phê, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Inmanda 100WP, 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Iproimida 20SL	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Futai
			Javidan 100WP, 150SC, 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Jiami 10SL	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Jugal 17.8SL	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Just 050EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Kerala 700WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
			Kimidac 050EC	Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Kola 600FS, 700WG	**600FS:** Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu, ruồi hại lá/lúa **700WG:** Bọ trĩ, rầy nâu, ruồi hại lá/lúa	Công ty TNHH ADC
			Kongpi-da 151WP, 700WG	**151WP:** Rầy nâu/lúa, bọ xít muỗi/điều **700WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Map - Jono 5EC, 700WP	**5EC:** Bọ trĩ/lúa **700WP:** Rầy nâu/lúa; sâu xám/ngô; rầy xanh/ bông vải	Map Pacific PTE Ltd
			Mega-mi 178SL	Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Mikhada 10WP, 20WP, 45ME, 70WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP TM BVTV Minh Khai

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Miretox 2.5WP, 5EC, 10EC, 10WP, 12EC, 250WP, 700WG	**2.5WP, 12EC:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa **5EC, 10EC, 10WP, 250WP, 700WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Midan 10WP	Rầy xanh/bông vải; rầy nâu, bọ trĩ, rầy lưng trắng/lúa; rệp vẩy/cà phê; bọ trĩ/điều	Công ty CP Nicotex
			Nomida 10WP, 15WP, 25WP, 28WP, 50EC, 700WG	**10WP, 15WP, 25WP, 28WP, 50EC:** Rầy nâu/lúa **700WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Điền Thạnh
			Phenodan 10WP, 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai
			Pysone 700 WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Saimida 100SL	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sahara 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Sectox 50EC, 100EC, 100WP, 200EC, 700WG	**100WP:** Rầy nâu/lúa **50EC, 100EC, 200EC, 700WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Stun 20SL	Rầy nâu/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
			Sun top 700WP	Rầy nâu/lúa	Sundat (S) PTe Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			T-email 10WP, 70WG	**10WP:** Bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié/lúa; rệp sáp, rệp vảy/cà phê **70WG:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa; rệp sáp, rệp vảy/cà phê; dòi đục lá/đậu xanh; bọ xít muỗi, bọ trĩ/điều; rệp sáp, bọ xít lưới/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Thần Địch Trùng 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát
			Thanasat 10WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Tinomo 100SL	Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Vicondor 50EC, 700WP	**50EC:** Rầy nâu/lúa **700WP:** Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Yamida 10WP, 100EC, 700WG, 700WP	**10WP:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp sáp, rệp vảy/ cà phê **100EC, 700WG, 700WP:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Bailing Agrochemical Co., Ltd
664	3808	Imidacloprid 200g/l + Indoxacarb 70g/l	Yasaki 270SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
665	3808	Imidacloprid 150g/l + Indoxacarb 150g/l	Xacarb 300SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
			Xarid 300SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
666	3808	Imidacloprid 3% + Isoprocarb 32%	Qshisuco 35WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
667	3808	Imidacloprid 100g/kg + Isoprocarb 250g/kg	Tiuray TSC 350WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
668	3808	Imidacloprid 250g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 450g/kg	Centertrixx 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông
669	3808	Imidacloprid 250g/kg (205g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/kg (50g/kg) + Nitenpyram 450g/kg (500g/kg)	Startcheck 750WP, 755WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
670	3808	Imidacloprid 5% + Nitenpyram 45% + Pymetrozine 25%	Ramsuper 75WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
671	3808	Imidacloprid 200g/kg + Nitenpyram 450g/kg + Transfluthrin (min 95%) 50g/kg	Strongfast 700WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
672	3808	Imidacloprid 100g/kg (50g/l), (150g/kg) + Pirimicarb 20g/kg (150g/l), (350g/kg)	Actagold 120WP, 200EC, 500WP	**120WP, 200EC:** Rầy lưng trắng/lúa **500WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
673	3808	Imidacloprid 50g/l + Profenofos 200g/l	Vitasupe 250EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
674	3808	Imidacloprid 2% + Pyridaben 18%	Hapmisu 20EC	Bọ phấn/lạc, rệp sáp/cà phê, bọ trĩ/hoa hồng, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
675	3808	Imidacloprid 2.5% + Pyridaben 15%	Usatabon 17.5WP	Rệp bông xơ/mía, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
676	3808	Imidacloprid 150g/kg (150g/kg), (250g/kg) + Pymetrozine 200g/kg (500g/kg), (500g/kg)	Tvpymeda 350WP, 650WG, 750WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ
677	3808	Imidacloprid 15g/kg + Thiamethoxam 285g/kg	Wofara 300WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
678	3808	Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 200g/kg	Leader 350WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Tập Đoàn Điện Bàn
679	3808	Imidacloprid 100g/l (400g/kg) + Thiamethoxam 200g/l (350g/kg)	NOSOT Super 300SC, 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
680	3808	Imidacloprid 200g/kg + Thiamethoxam 50g/kg	Aicpyricyp 250WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
681	3808	Imidaclorpid 10g/kg (50g/kg) + 340g/kg (700g/kg) Thiosultap-sodium (Nereistoxin)	Actadan 350WP, 750WP	**350WP:** Sâu cuốn lá/lúa **750WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
682	3808	Imidacloprid 1.7% (5%) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 38.3% (85%)	Zobin 40WP, 90WP	**40WP:** Rầy nâu/lúa **90WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP Nông nghiệp HP

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
683	3808	Imidacloprid 2% + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 58%	Midanix 60WP	Sâu xanh/đậu tương; sâu cuốn lá; bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
684	3808	Imidacloprid 4g/kg (190g/kg), (17g/kg), (25g/kg), (20g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 36/kg (100g/kg), (393g/kg), (825 g/kg), (930g/kg)	Vk. Dan 40GR, 290WP, 410WP, 850WP, 950WP	**40GR, 850WP:** Sâu đục thân/lúa **290WP:** Rầy nâu/lúa **410WP:** Sâu cuốn lá/lúa **950WP:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
685	3808	Imidacloprid 5% (50g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 70% (750g/kg)	Rep play 75WP, 800WP	**75WP:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa **800WP:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
686	3808	Indoxacarb	Actatin 150SC	Sâu khoang/lạc	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Agfan 15SC	Sâu cuốn lá/lúa	Rotam Asia Pacific Limited
			Amateusamy 150SC, 300WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Amsac 14.5SC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Kiên Nam
			Amater 150SC, 30WG	**150SC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/ đậu tương **30WG:** Sâu xanh/cà chua	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Ameta 150SC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh/cà chua, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Anhvatơ 150SC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Anmaten 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
			Blog 8SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Clever 150SC, 300WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV I TW
			Doxagan 150SC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			DuPont™ Ammate® 30WG, 150SC, 150EC	**30WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh/cà chua, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/hành **150SC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương, hành; sâu xanh/thuốc lá, dưa hấu; sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá/lúa **150EC:** Sâu khoang/lạc, sâu xanh/thuốc lá, sâu xanh da láng/đậu tương, sâu xanh/dưa hấu, sâu cuốn lá/lúa	DuPont Vietnam Ltd
			Indocar 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Indony 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Indosuper 150SC, 300WG	**150SC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít hỗi, nhện gié/lúa; rệp muội, sâu đục quả, sâu đục hoa, sâu xanh/đậu tương, nhện lông nhung/nhãn **300WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Opulent 150SC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Minh Long
			Supermate 150SC	Sâu xanh da láng/đậu tương, sâu cuốn lá/ lúa, sâu xanh/thuốc lá, sâu khoang/lạc	Công ty TNHH An Nông
			Sunset 300WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Thamaten 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Wavesuper 15SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
687	3808	Indoxacarb 10% + Fipronil 5%	Isophos 15EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
688	3808	Indoxacarb 55g/kg (30g/l), (0.2g/l), (160g/l) + Profenofos 0.5g/kg (120g/l), (84.8g/l), (40g/l)	Goldkte 55.5WG, 150EC, 85EW, 200SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
689	3808	Indoxacarb 50g/kg + Pymetrozine 550g/kg	Pymin 600WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
690	3808	Indoxacarb 150g/l + Lambda-cyhalothrin 30g/l	Divine 180SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
691	3808	Indoxacarb 1.5% + Monosultap 30%	Dupon™ Halley® 31.5WP	Sâu cuốn lá/lúa	Du Pont Vietnam Ltd.
692	3808	Indoxacarb 150g/l + Tebufenozide 200g/l	Captain 350SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
693	3808	Isoprocarb	Mipcide 50WP	Rầy xanh/bông vải, rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Micinjapane 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Tigicarb 20EC, 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vimipc 20EC, 25WP	Rầy/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
694	3808	Isoprocarb 400g/kg + Thiamethoxam 25g/kg	Cynite 425WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
695	3808	Isoprocarb 400g/kg (400 g/kg) + Thiacloprid 50g/kg (100 g/kg)	Zorket 450WP, 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Được Mùa
696	3808	Isoprocarb 200g/kg + Pymetrozine 100g/kg	Silwet 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
697	3808	Karanjin	Takare 2EC	Nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; bọ trĩ/dưa chuột, nho, dưa hấu; nhện lông nhung/nhãn; nhện gié/lúa, nhện lông nhung/vải	Công ty CP Nông dược HAI
698	3808	Lambda -cyhalothrin (min 81%)	Helarat 2.5EC	Sâu khoang/đậu tương	Helm AG

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Karate 2.5EC	Sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ, sâu phao, rầy nâu/lúa; bọ xít muỗi/điều; sâu cuốn lá, sâu ăn lá/lạc; sâu ăn lá/đậu tương	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
			Katedapha 25EC	Bọ xít, sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi/điều; sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH Kinh doanh hóa chất Việt Bình Phát
			Katera 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			K - T annong 2.5EC, 25EC, 25EW	**2.5EC:** Sâu phao/lúa **25EC, 25EW:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/ đậu tương	Công ty TNHH An Nông
			K - Tee Super 2.5EC, 50EC	**2.5EC:** Sâu cuốn lá/lúa **50EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Fast Kill 2.5EC	Rệp/thuốc lá	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Iprolamcy 5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Futai
			Perdana 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
			Racket 2.5EC	Sâu ăn lá/lạc	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Sumo 2.5EC	Bọ trĩ/lúa	Forward International Ltd
			Vovinam 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu róm/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
699	3808	Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 450g/kg + Paichongding (min 95%) 250g/kg	Kingcheck 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
700	3808	Lambda-cyhalothrin 15g/l + Profenofos 335g/l	Wofatac 350EC	Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
701	3808	Lambda-cyhalothrin 20g/l + Profenofos 150g/l	Gammalin super 170EC	Sâu xanh da láng/đậu tương; rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; rệp sáp/ cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd
702	3808	Lambda-cyhalothrin 15g/l + Quinalphos 235g/l	Cydansuper 250EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Repdor 250EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
703	3808	Lambda-cyhalothrin 20g/l + Quinalphos 230g/l	Supitoc 250EC	Sâu khoang/lạc	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
704	3808	Lambda-cyhalothrin 106g/l + Thiamethoxam 141g/l	Alika 247ZC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa; bọ xít muỗi/ca cao; rệp, rầy lưng trắng/ngô; bọ xít lưới/hồ tiêu, mọt đục quả/cà phê	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
			Fortaras top 247SC	Rầy nâu, bọ xít hôi, sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
705	3808	Lambda-cyhalothrin 110g/l + 140g/l Thiamethoxam	Valudant 250SC	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Yapoko 250SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
706	3808	Lambda-cyhalothrin 10.6% + Thiamethoxam 14.1%	Uni-tegula 24.7SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
707	3808	Lambda-cyhalothrin 2g/l (15g/l), (2g/l), (50g/l) + Phoxim 120g/l (20g/l), (20g/l), (30g/l) + Profenofos 283g/l (450g/l), (66.88g/l), (19.99g/l)	Boxing 405EC, 485EC, 88.88EC, 99.99EW	**405EC:** Rầy nâu, sâu đục thân/lúa **485EC:** Rầy nâu, sâu đục thân/lúa; mọt đục cành, rệp sáp/cà phê **88.88EC:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa **99.99EW:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
708	3808	Lambda-cyhalothrin 20g/l (10g/kg) (110g/l), (20g/kg) (30g/l) (50g/kg) + Thiacloprid 36.66g/l (100g/kg) (10g/l), (10g/kg), (350g/l) (500g/kg) + Thiamethoxam 10g/l (10g/kg), (150g/l), (300g/kg), (100g/l) (50g/kg)	Arafat 66.66EW, 120WP, 270SC, 330WP, 480SC, 600WP	**66.66EW:** Sâu cuốn lá/lúa **120WP, 270SC, 330WP, 480SC:** Rầy lưng trắng/lúa **600WP:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
709	3808	Lufenuron (min 96%)	Lufenron 050EC	Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh, thuốc lá; sâu đục quả/ đậu tương, sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Đồng Xanh
			Match 050EC	Sâu tơ/rau; sâu xanh/đậu xanh, thuốc lá; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
710	3808	Liuyangmycin	ANB52 Super 100EC	Nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện lông nhung/vải; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/ dưa hấu	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Map Loto 10EC	Nhện đỏ/xoài, cam; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ phấn/đậu côve; rệp muội/quýt	Map Pacific Pte Ltd
711	3808	Malathion (min 95%)	Malate 50EC, 73EC	**50EC:** Sâu xanh da láng/lạc **73EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Malfic 50EC	Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
712	3808	Matrine (dịch chiết từ cây khổ sâm)	Agri-one 1SL	Sâu khoang/lạc, đậu côve; dòi đục lá/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp muội/cải bẹ; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
			Ajisuper 0.5SL, 1SL, 1EC, 1WP	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/chè	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Aphophis 5EC, 10EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rầy bông/xoài	Công ty CP nông dược Việt Nam
			Asin 0.5EC, 0.5SL	**0.5EC:** Sâu xanh, rệp muội/thuốc lá **0.5SL:** Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Đầu trâu Jolie 1.1SP	Bọ trĩ/lúa	Công ty CP Bình Điền MeKong

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Dotrine 0.6SL	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
			Ema 5EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ, rầy nâu, nhện gié/lúa; sâu khoang/khoai lang; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh, sâu xanh da láng/cà chua, đậu xanh; bọ trĩ, bọ xít, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ nâu/chè, rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; bọ xít muỗi/điều; bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; bọ xít, sâu cuốn lá/vải; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; sâu đục bông, rầy bông/xoài	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Faini 0.288EC, 0.3SL	**0.288EC:** Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè **0.3SL:** Sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa	Công ty CP Nicotex
			Kobisuper 1SL	Nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/hoa cúc, cam; dòi đục lá/đậu đũa; sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/hành; nhện đỏ/nho; sâu đục quả, ruồi đục lá/đậu đũa; ruồi hại lá/cây bó xôi; sâu khoang/lạc; sâu xanh/thuốc lá; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bắc
			Ly 0.26SL	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/rau họ thập tự; bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Marigold 0.36SL	Rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/cà phê; rầy xanh/xoài; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu khoang/lạc; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/vải; bọ xít/điều; sâu đục quả/chôm chôm; sâu tơ/bắp cải; thối quả/xoài; mốc xám/nho; sương mai/dưa hấu, cà chua	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Plasma 3EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP QT APC Việt Nam
			Sakumec 0.36EC, 0.5EC	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; bọ nhảy, sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương; rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Sokonec 0.36SL	Sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ, rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu đục quả/đậu côve; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
			Sokupi 0.36SL, 0.5SL	**0.36SL:** Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/rau họ thập tự; rệp muội/cải bẹ; sâu khoang/đậu cove, lạc; bọ trĩ/dưa chuột; sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng, rệp muội/thuốc lá; sâu vẽ bùa, rệp muội, nhện đỏ/cam; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; dòi đục lá/đậu tương; bọ nhảy/rau cải xanh; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít dài/lúa **0.5SL:** Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp muội/cải bẹ; sâu khoang/lạc, đậu côve; sâu xanh da láng/thuốc lá, cà chua; bọ trĩ/dưa chuột; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Wotac 5EC, 10EC, 16EC	**5EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều **10EC, 16EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
713	3808	Matrine 0.5% + Oxymatrine 0.1%	Disrex 0.6SL	Sâu ăn hoa/xoài, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh/lạc	Công ty TNHH An Nông
714	3808	Matrine 2g/l + Quinalphos 250g/l	Nakamura 252EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
715	3808	Metaflumizone (min 96%)	Verismo 240SC	Sâu khoang/hành; sâu tơ/cải bắp; sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương	BASF Vietnam Co., Ltd.
716	3808	*Metarhirium anisopliae*	Naxa 800DP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP sinh học NN Hai Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Ometar 1.2 x 10^9 bào tử/g	Rầy, bọ xít/lúa; bọ cánh cứng/dừa	Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long
717	3808	*Metarhizium anisopliae* var. *anisopliae* M1 & M3 10^9-10^{10} bào tử/g	Metament 90 DP	Xử lý đất trừ tuyến trùng/cải xanh; xử lý đất trừ bọ nhảy, ấu trùng bọ hung, bọ hà, sâu xám/cải củ	Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình
718	3808	*Metarhizium anisopliae var anisopliae* Ma 5 10^{11}-10^{12} bào tử/g	Vimetarzimm 95DP	Mối/xoài; sâu xám/cải củ; rầy nâu/lúa; bọ hung đen/mía	Trung tâm NC SX các chế phẩm sinh học
719	3808	Methoxyfenozide (min 95%)	Prodigy 23SC	Sâu khoang, sâu xanh/lạc; sâu xanh da láng/ bắp cải; sâu cuốn lá/lúa	Dow AgroSciences B.V
720	3808	Methylamine avermectin	Lutex 1.9EC, 5.5WG, 10WG	**1.9EC:** Sâu cuốn lá/lúa **5.5WG:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa **10WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
			Hagold 75WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
721	3808	Milbemectin (min 92%)	Benknock 1EC	Nhện đỏ/cam, chè, hoa hồng; nhện lông nhung/vải	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
			Cazotil 1EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
722	3808	Naled Bromchlophos) (min 93%)	Dibrom 50EC, 96EC	Bọ xít hôi/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Flibol 50EC, 96EC	Bọ xít hôi/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			TĐK_Epoxyco 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa
723	3808	Nitenpyram (min 95%)	Acnipyram 50WP	Rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhãn	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Dyman 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP NN HP
			Elsin 10EC, 20EC, 500SL, 600WP	**10EC:** Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; rệp/đậu tương; rầy chổng cánh/cam; rầy xanh/chè; bọ nhảy/cải xanh **20EC, 500SL, 600WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Enasa Việt Nam
			Nitensuper 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
724	3808	Nitenpyram 40% + Pymetrozine 30%	TT Led 70WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
725	3808	Nitenpyram 30% (50%) + Pymetrozine 40% (25%)	Lkset-up 70WG, 75WP	**70WG:** Rầy nâu/Lúa **75WP:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
726	3808	Nitenpyram 400g/kg + Pymetrozine 200g/kg	Palano 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
727	3808	Nitenpyram 40% + Pymetrozine 40%	Auschet 80WP	Rầy nâu nhỏ/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
728	3808	Nitenpyram 300g/kg (500g/kg) + Pyriproxyfen (min 97%) 200g/kg (220g/kg)	Supercheck 500WP, 720WP	**500WP:** Bọ xít/vải, rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhãn **720WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
729	3808	Nitenpyram 450g/kg + Tebufenozide 200g/kg + Thiamethoxam 100g/kg	Facetime 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
730	3808	Novaluron (min 96%)	Rimon 10EC	Sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			True 100EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
731	3808	Oxymatrine	Vimatrine 0.6SL	Bọ trĩ, nhện đỏ, bọ xít muỗi/chè; sâu tơ/rau cải ngọt; ruồi hại lá/cải bó xôi; bọ phấn, sâu đục quả, sâu xanh da láng/cà chua; bọ xít muỗi/điều; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
732	3808	Permethrin (min 92%)	Agroperin 10EC	Rầy/lúa, sâu ăn lá/đậu xanh	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Army 10EC	Sâu khoang/đậu tương	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Asitrin 50EC	Sâu khoang/lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Clatinusa 500EC	Sâu keo/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Crymerin 50EC, 100EC, 150EC, 250EC	**50EC:** Mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc; sâu róm/điều; sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **100EC:** Bọ xít muỗi/điều, rệp sáp/cà phê, hồ tiêu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				150EC: Rệp sáp/hồ tiêu, sâu cuốn lá/lúa **250EC:** Bọ xít muỗi/điều, sâu khoang/lạc	
			Fullkill 10EC, 50EC	**10EC:** Sâu phao/lúa **50EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Forward International Ltd
			Galaxy 50EC	Sâu xanh/lạc	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Kilsect 10EC	Sâu khoang/lạc	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
			Map - Permethrin 10EC, 50EC	**10EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/đậu tương **50EC:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít muỗi/điều, sâu đục quả/đậu tương, sâu xanh da láng/lạc, rệp sáp/cà phê	Map Pacific PTE Ltd
			Megarin 50EC	Sâu xanh/đậu tương	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Patriot 50EC	Sâu khoang/đậu tương	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Peran 10EC, 50EC	**10EC:** Sâu ăn tạp/bông vải **50EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu ăn tạp, sâu đục quả/đậu tương; bọ xít muỗi/điều	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			PER annong 100EC, 100EW, 500EC, 500EW	**100EC:** Bọ xít/lúa **100EW:** Rệp sáp/cà phê, sâu cuốn lá/lúa **500EC:** Bọ xít, sâu cuốn lá/lúa, sâu đục hoa/ đậu tương, rệp vảy/cà phê **500EW:** Sâu cuốn lá/lúa; rệp vảy/cà phê	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Perkill 10EC, 50EC	**10EC:** Bọ xít/lúa, sâu khoang/đậu tương, rệp vảy/cà phê **50EC:** Sâu xanh/đậu xanh; rệp sáp/cà phê; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Permecide 50EC	Sâu khoang/lạc, bọ xít muỗi/điều, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
			Pernovi 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông Việt
			Perthrin 50EC	Sâu khoang/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa, bọ xít muỗi/điều, sâu ăn tạp/bông vải	Công ty CP Đồng Xanh
			Pounce 1.5GR, 10EC, 50EC	**1.5GR:** Ruồi/đậu tương **10EC:** Rệp/thuốc lá; bọ trĩ, bọ xít/lúa **50EC:** Sâu khoang/lạc	FMC Agricultural Products Interational AG
			Tigifast 10EC	Sâu khoang/đậu tương, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Tungperin 10EC, 25EC, 50EC	**10EC:** Sâu xanh da láng/đậu xanh; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi, sâu róm/điều; sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa **25EC:** Sâu xanh da láng/đậu xanh; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi, sâu róm/điều; sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa **50EC:** Sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh; dòi đục lá/đậu tương; sâu đục ngọn/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều; sâu đục thân/mía	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
733	3808	Permethrin 100g/l + Profenofos 400g/l	Checksau TSC 500EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
734	3808	Permethrin 100g/l + Quinalphos 250g/l	Ferlux 350EC	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
735	3808	PetroleumSPray oil	Citrole 96.3EC	Rệp muội, rệp sáp, nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cây có múi	Total Fluides. (France)
			Dầu khoáng DS 98.8EC	Nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cây có múi	Công ty CP Đồng Xanh
			DK-Annong Super 909EC	Rầy xanh/chè; rệp sáp/cà phê; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH An Nông
			Medopaz 80EC	Bọ trĩ/chè; sâu vẽ bùa/cam	Kital Ltd.
			SK Enspray 99EC	Nhện đỏ/chè, cây có múi, nhện lông nhung/ nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Vicol 80EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
736	3808	Phenthoate (Dimephenthoate) (min 92 %)	Elsan 50EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; rầy xanh, sâu ăn lá/thuốc lá; rệp/bông vải; sâu đục thân/mía; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam
			Forsan 50EC, 60EC	**50EC:** Bọ xít/lúa **60EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu đục thân/ngô	Forward International Ltd
			Nice 50EC	Rầy nâu, sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Phetho 50EC	Sâu đục thân/lúa, ngô	Công ty CP Nông dược HAI
			Pyenthoate 50EC	Sâu đục thân/lúa	Longfat Global Co., Ltd.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Vifel 50EC	Sâu xanh/lạc; sâu cuốn lá, bọ xít dài/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
737	3808	Phosalone (min 93%)	Pyxolone 35EC	Bọ trĩ/lúa	Forward International Ltd
			Saliphos 35EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu keo/ngô, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
738	3808	Pirimicarb (min 95%)	Altis 50WP	Rệp muội/thuốc lá	Công ty CP Nicotex
739	3808	Polyphenol chiết xuất từ Bồ kết *(Gleditschia australis)*, Hy thiêm *(Siegesbeckia orientalis)*, Đơn buốt (*Bidens pilosa)*, Cúc liên chi dại (*Parthenium hystherophorus)*	Anisaf SH-01 2SL	Rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; sâu xanh, sâu tơ, sâu khoang/bắp cải, rau cải; sâu xanh, sâu khoang/dưa chuột; sâu khoang, muội đen, rệp đào/thuốc lá	Viện nghiên cứu đào tạo và tư vấn khoa học công nghệ (ITC)
740	3808	Profenofos (min 87%)	Binhfos 50EC	Bọ trĩ/lúa; rệp, sâu khoang/bông vải; rệp/ngô	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			Callous 500EC	Sâu khoang/đậu xanh, sâu đục thân/ngô, bọ trĩ/lúa	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Carina 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
			Cleaver 45EC	Sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
			Selecron 500EC	Sâu xanh, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, nhện đỏ/bông vải; sâu cuốn lá, rầy xanh/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
741	3808	Profenofos 50g/l + Propargite 150g/l + Pyridaben 150g/l	Ducellone 350EC	Nhện đỏ/lạc	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
			Newdive 350EC	Nhện đỏ/lạc	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
742	3808	Profenofos 450g/l + Thiamethoxam 100g/l	Thipro 550EC	Rầy lưng trắng, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
743	3808	Profenofos 100g/l + Thiamethoxam 147g/l	Tik wep 247EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP XNK Thọ Khang
744	3808	Propargite (min 85%)	Atamite 73EC	Nhện đỏ/hoa hồng, cam	Công ty TNHH Việt Thắng
			Comite(R) 73EC	Nhện đỏ/chè, rau, đậu, cây có múi, sắn; nhện gié/lúa	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd.
			Daisy 57EC	Nhện đỏ/chè	Công ty CP Nicotex
			Kamai 730EC	Nhện đỏ/cam, nhện gié/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
			Saromite 57EC	Nhện đỏ/chè; nhện gié, bọ phấn/lúa, nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Superrex 73EC	Nhện đỏ/cam	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
745	3808	Pymetrozine (min 95%)	Bless 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Checknp 70WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Chelsi 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Chess 50WG	Rầy nâu, rầy lưng trắng, bọ phấn/lúa; bọ trĩ, rầy bông/xoài	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
			Cheesapc 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế APC Việt Nam
			Cheestar 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
			Chersieu 50WG, 75WG	**50WG:** Rầy nâu, bọ xít dài/lúa, rệp sáp giả/ cà phê **75WG:** Rệp muội/thuốc lá, bọ xít dài/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Chits 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Agriking
			Gepa 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
			Hichespro 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Hits 50WG	Rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhãn, rệp sáp/cà phê; rệp muội, bọ phấn/cải xanh	Công ty TNHH Phú Nông
			Jette 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong
			Longanchess 50WG, 70WP, 700WG, 750WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Matoko 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Oscare 50WG, 600WG	**50WG:** Rầy nâu/lúa **600WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH BMC
			Sagometro 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Schezgold 500WG, 750WG	**500WG:** Rầy xanh/chè, rầy nâu/lúa **750WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Scheccjapane super 500WG, 750WG	**500WG:** Rầy nâu/lúa **750WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			TT-osa 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
746	3808	Pymetrozine 65% + Thiamethoxam 5%	Chery 70WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
747	3808	Pyrethrins	Bopy 14EC, 50EC	**14EC:** Sâu tơ/bắp cải **50EC:** Rệp muội/bắp cải, nhện đỏ/chè	Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông
			Mativex 1.5EW	Rệp/bắp cải, thuốc lá, nho	Công ty TNHH Nông Sinh
			Nixatop 3.0CS	Rệp muội, sâu tơ, sâu xanh/cải xanh; rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Nicotex
748	3808	Pyrethrins 2.5% + Rotenone 0.5%	Biosun 3EW	Rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bọ xít muỗi/chè; sâu tơ/bắp cải; bọ nhảy/rau cải; bọ phấn/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu, thuốc lá, nho	Công ty TNHH Nông Sinh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
749	3808	Pyridaben (min 95%)	Alfamite 15EC, 20WP	**15EC:** Nhện đỏ/cây có múi, chè; nhện lông nhung/vải, nhãn **20WP:** Nhện/cam, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Bipimai 150EC	Nhện đỏ/chè	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Coven 200EC	Nhện gié/lúa	Công ty CP Hóc Môn
			Dandy 15EC	Nhện đỏ/chè	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dietnhen 150EC	Nhện gié/lúa	Công ty CP Điền Thạnh
			Koben 15EC	Bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/chè, cam; rầy bông/ xoài; bọ xít muỗi/điều; rệp/cải, bông vải; nhện gié/lúa	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			Ongtrum 200EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Tifany 15EC, 18EC, 25EC	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
750	3808	Pyridalyl (min 91%)	Sumipleo 10EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
751	3808	Pyriproxyfen (min 95%)	Permit 100EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Sunlar 110EC	Sâu vẽ bùa/cam	Sundat (S) PTe Ltd
752	3808	Pyriproxyfen 50g/l + Quinalphos 250g/l	Assassain 300EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông
753	3808	Pyriproxyfen 350g/kg + Tolfenpyrad (min 95%) 250g/kg	Bigsun 600WP	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
754	3808	Quinalphos (min 70%)	Aquinphos 40EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Faifos 5GR, 25EC	**5GR:** Sâu đục thân/ngô, lúa **25EC:** Rệp muội/thuốc lá, sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê, sâu xanh/bông vải, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Kinalux 25EC	Sâu khoang/lạc; sâu ăn tạp/đậu tương; rệp sáp/cà phê; sâu phao, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu đục ngọn/điều	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Methink 25EC	Sâu phao/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Obamax 25EC	Sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê; sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Lionchem Co., Ltd.
			Peryphos 25EC	Sâu phao/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Quiafos 25EC	Sâu đục bẹ/lúa, rệp sáp/cà phê, vòi voi đục nõn/điều	Công ty CP Đồng Xanh
			Quilux 25EC	Sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu đục ngọn/ điều, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Thanh Điền
			Quintox 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** Sâu cuốn lá/ngô **10EC:** Rệp sáp/cà phê **25EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
755	3808	Quinalphos 230g/l + Thiamethoxam 40g/l	Inikawa 270EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
756	3808	Rotenone	Bin 10EC, 25EC	**10EC:** Sâu tơ/bắp cải **25EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH đầu tư và phát triển Ngọc Lâm
			Dibaroten 5WP, 5SL, 5GR	**5WP:** Sâu xanh/cải bẹ, dưa chuột **5WP, 5SL, 5GR:** Sâu xanh da láng, sâu xanh, sâu tơ, rầy/cải xanh, cải bắp; rầy chổng cánh, nhện đỏ/bầu bí, dưa hấu, dưa chuột, cam, quýt; rệp muội, nhện đỏ/nho; rệp muội, nhện đỏ, sâu ăn lá/hoa - cây cảnh; nhện đỏ, rầy xanh, rệp vảy xanh, rệp sáp/chè, thuốc lá, cà phê, hồ tiêu; bọ nhảy, bọ xít, rệp/đậu xanh, đậu tương; rệp muội, nhện đỏ, rầy bông/xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Fortenone 5WP	Sâu tơ/rau, sâu xanh/đậu	Forward International Ltd
			Limater 7.5EC	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh, bọ nhảy, rệp/cải xanh; rệp, nhện đỏ, sâu đục quả/ớt; rệp sáp/bí xanh; nhện đỏ/bí đỏ, hoa hồng; rệp, sâu khoang/thuốc lá; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng, dòi đục lá/đậu tương; rầy xanh, nhện đỏ, bọ xít muỗi, bọ trĩ/chè; sâu vẽ bùa, rệp sáp, nhện đỏ/cam; bọ xít/nhãn; rệp/xoài; sâu đục quả/vải; rệp sáp/na; sâu ăn lá/cây hồng; sâu róm/ổi	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
			Newfatoc 50WP, 50SL, 75WP, 75SL	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	
			Rinup 50EC, 50WP	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ, lạc, đậu tương; sâu xanh/cà chua; dòi đục lá/dưa chuột; bọ trĩ/dưa hấu; rệp đào/thuốc lá; nhện đỏ/cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu ăn hoa/xoài	Công ty TNHH An Nông
			Rotecide 2SL	Ấu trùng ve sầu, rệp sáp/cà phê, sâu tơ/bắp cải, rầy nâu/lúa	DNTN TM DV Đăng Phúc
			Trusach 2.5EC	Sâu đục quả/đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; sâu tơ/bắp cải; rệp muội/cải bẹ; bọ nhảy/rau cải; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/thuốc lá	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
			Vironone 2EC	Sâu tơ/rau họ thập tự	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
757	3808	Rotenone 50g/kg (g/l) + Saponin 145g/kg (g/l)	Sitto-nin 15BR, 15EC	Tuyến trùng/bắp cải, cà phê; bọ hung/mía	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
758	3808	Rotenone 2.5% + Saponin 2.5%	Dibonin 5WP, 5SL, 5GR	**5WP:** Bọ nhảy, sâu xanh/cải xanh **5WP, 5SL, 5GR:** Sâu xanh da láng, sâu xanh, sâu tơ, rầy/cải xanh, cải bắp; rầy chổng cánh, nhện đỏ/bầu bí, dưa hấu, dưa chuột, cam, quýt; rệp muội, nhện đỏ/nho; rệp muội, nhện đỏ, sâu ăn lá/hoa - cây cảnh; nhện đỏ, rầy xanh, rệp vảy xanh, rệp	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				sáp/chè, thuốc lá, cà phê, hồ tiêu; bọ nhảy, bọ xít, rệp/đậu xanh, đậu nành; rệp muội, nhện đỏ, rầy bông/xoài	
759	3808	Rotenone 2g/kg + Saponin 148g/kg	Ritenon 150BR, 150GR	Tuyến trùng/bắp cải, cà phê; bọ hung/mía	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
760	3808	Saponin	Map lisa 230SL	Sâu tơ/bắp cải	Map Pacific Pte. Ltd.
761	3808	Saponozit 46% + Saponin acid 32%	TP - Thần Điền 78SL	Rệp sáp, rệp vảy xanh, rệp nâu/cà phê, xoài; rệp muội/nhãn, vải; rệp/đậu tương; bọ trĩ/dưa chuột; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè	Công ty TNHH Thành Phương
762	3808	Silafluofen	Silatop 7EW, 20EW	Rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
763	3808	Sodium pimaric acid	Dulux 30EW	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nicotex
764	3808	Spinetoram (min 86.4%)	Radiant 60SC	Sâu xanh da láng/hành, lạc, đậu tương; dòi đục lá, sâu đục quả, bọ trĩ/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu, nho, xoài; bọ trĩ, dòi đục lá/ớt; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; bọ trĩ/hoa hồng, chè; bọ trĩ, sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa	Dow AgroSciences B.V
765	3808	Spinosad (min 96.4%)	Akasa 25SC, 250WP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, sâu keo/lúa; sâu tơ, sâu xanh, rệp, bọ nhảy/bắp cải; sâu xanh da láng/hành, lạc; dòi đục lá, sâu đục quả/cà chua; sâu khoang/đậu tương; dòi đục quả/ổi; sâu đục quả/xoài	Công ty TNHH Wonderful Agriculture (VN)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Automex 100EC, 250EC, 250SC, 250WP	**100EC, 250EC, 250WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **250SC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Daiwansin 25SC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Futai
			Efphê 25EC, 100EC, 250WP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Công ty TNHH ADC
			Spicess 28SC	Sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH An Nông
			Spinki 25SC	Bọ xít hôi, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu keo lúa; sâu tơ, sâu xanh, rệp muội/bắp cải; sâu xanh, dòi đục lá, sâu khoang/cà chua; sâu xanh, rệp muội/đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông, rệp vảy/xoài	Công ty TNHH Phú Nông
			Success 0.24CB, 25SC, 120SC	**0.24CB:** Ruồi đục quả/xoài, ổi **25SC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/hành; ruồi đục quả/ổi, xoài **120SC:** Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải	Dow AgroSciences B.V
			Suhamcon 25SC, 25WP	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, rệp muội, bọ nhảy sọc cong vỏ lạc/bắp cải; rệp muội, bọ nhảy, sâu xanh da láng/hành; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; sâu đục quả, rệp muội/đậu đũa; sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao
			Wish 25SC	Sâu tơ, sâu xanh, rệp, bọ nhảy/rau họ thập tự; sâu xanh, rệp, bọ nhảy/hành	Công ty CP Đồng Xanh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
766	3808	Spirotetramat (min 96%)	Movento 150OD	Rệp muội/bắp cải, rệp sáp/cà phê, cam, hồ tiêu, bọ trĩ/chè	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
767	3808	Sulfoxaflor (min 95%)	Closer 500WG	Rầy nâu/lúa	Dow AgroSciences B.V
768	3808	Sulfur	Bacca 80WG	Nhện đỏ/cam	Công ty CP Hóa chất NN I
			Sul-elong 80WG	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH King Elong
			Sulfex 80WG	Nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam	Excel Crop Care Ltd.
			Tramuluxjapane 80WG	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
769	3808	Tebufenozide (min 99.6%)	Mimic ® 20SC	Sâu xanh da láng/thuốc lá, lạc; sâu cuốn lá/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
			Racy 20SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Xerox 20SC	Sâu xanh da láng/đậu xanh	Công ty CP Nicotex
770	3808	Tebufenpyrad 250g/kg (min 98.9%) + Thiamethoxam 250g/kg	Fist 500WP	Rầy nâu, nhện gié/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
771	3808	Thiacloprid (min 95%)	Calypso 240SC	Bọ trĩ/lúa	Bayer Vietnam Ltd
			Hostox 480SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Koto 240SC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu đục quả/đậu tương;	Công ty TNHH Phú Nông
			Zukop 480SC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
772	3808	Thiamethoxam (min 95 %)	Actara 25WG	**25WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/chè; rệp sáp/cà phê; rầy chổng cánh/cây có múi; rệp/rau cải, dưa chuột, mía, ổi; bọ phấn/cà chua; rầy/xoài; bọ cánh cứng/dừa; xử lý đất để trừ: rệp, bọ phấn/cà chua, dưa chuột, dưa lê, bắp cải, su hào, đậu đũa; rệp, bọ phấn, bọ trĩ/dưa hấu, cà pháo; rệp, bọ phấn, bọ trĩ, sâu xám/bí đao; rệp, bọ phấn, bọ trĩ, rầy chổng cánh/cam, bưởi; rệp, rầy chổng cánh/quất; rệp, ve sầu/nhãn; rầy, rệp/xoài; bọ trĩ/thanh long, điều; rệp/thuốc lá	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
			Amira 25WG	Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Nicotex
			Anfaza 250WG, 350SC	**250WG:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê **350SC:** Bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Apfara 25 WG	Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; bọ xít muỗi/chè	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Asarasuper 250WG, 300WG, 500SC, 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Hercule 25WG	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Fortaras 25WG	Rầy nâu, bọ xít, bọ trĩ/lúa; rầy chổng cánh/ cam; rầy/bông xoài; rệp sáp, sâu đục cành/ cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Furacol 25WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Impalasuper 25WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Jiathi 25WP	Bọ trĩ/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Nofara 35WG, 350SC	**35WG:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; bọ xít muỗi/chè **350SC:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Ranaxa 25WG	Rầy bông/xoài, rầy nâu/lúa, rệp/cải củ	Công ty CP Đồng Xanh
			Tata 25WG, 355SC	**25WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rệp sáp/cà phê **355SC:** Rầy nâu/lúa, rầy/xoài, rầy chổng cánh/cam, rệp sáp/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Thiamax 25WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
			Thionova 25WG	Rầy nâu/lúa; rệp muội, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Vithoxam 350SC	Rầy nâu/lúa; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; bọ trĩ, rầy xanh/chè; xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
773	3808	Thiodicarb (min 96%)	Click 75WP	Bọ trĩ, ốc bươu vàng, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu khoang/đậu tương; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Ondosol 750WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Supepugin 750WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
774	3808	Thiosultap-sodium (Nereistoxin) (min 90%)	Acemo 180SL	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Apashuang 10GR, 18SL, 95WP	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, mía, ngô **18SL, 95WP:** Sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Binhdan 10GR, 18SL, 95WP	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, mía, ngô **18SL:** Rầy nâu, sâu đục thân, bọ trĩ, sâu keo, rầy xanh/lúa; sâu đục thân, rệp/ngô; sâu xanh/đậu tương; sâu đục thân, rệp/mía; rệp sáp/cà phê, **95WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, rầy xanh/lúa; sâu xanh/đậu tương; rầy/bông vải; sâu đục thân/ngô, mía; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			Catodan 18SL, 90WP, 95WP	**18SL:** Sâu cuốn lá/lúa **90WP, 95WP:** Sâu cuốn lá/lúa, rệp/đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ
			Colt 95WP, 150SL	**95WP:** Sâu phao/lúa **150SL:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH ADC

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Dibadan 18SL, 95WP	**18SL:** Bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp bông xơ mía; rầy/bông vải; rệp/ngô **95WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/ngô; rầy/bông vải; rệp sáp/cà phê; rệp bông xơ/mía	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Neretox 18SL, 95WP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty CP BVTV I TW
			Netoxin 90WP, 95WP	**90WP:** Sâu xanh/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **95WP:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sát trùng đơn (Sát trùng đan) 5GR, 18SL, 29SL, 90WP, 95WP	**5GR:** Sâu đục thân/lúa **18SL:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu ăn lá/ đậu tương **29SL:** Sâu khoang/đậu xanh **90WP:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu ăn lá/đậu tương **95WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; sâu ăn lá/đậu tương	Công ty CP Nicotex
			Sadavi 18SL, 95WP	**18SL:** Bọ xít, sâu cuốn lá/lúa **95WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ xít hôi/lúa	Công ty CP DV NN & PTNT Vĩnh Phúc
			Sanedan 95WP	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Anh Dẫu Tiền Giang
			Shaling Shuang 180SL, 500WP, 950WP	**180SL:** Sâu đục thân/lúa **500WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **950WP:** Sâu đục thân, sâu keo, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sha Chong Jing 50WP, 90WP, 95WP	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH - TM Bình Phương
			Sha Chong Shuang 18SL, 50SP, 90WP, 95WP	**18SL, 90WP:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **50SP:** Sâu đục thân lúa **95WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Taginon 18SL, 95WP	**18SL:** Sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa **95WP:** Rầy nâu, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Tiginon 5GR, 18SL, 90WP, 95WP	**5GR:** Sâu đục thân/mía, lúa **90WP, 18SL:** Sâu đục thân/lúa, rệp sáp/ cà phê **95WP:** Sâu xanh/đậu xanh, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Tungsong 18SL, 25SL, 95WP	**18SL:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **25SL:** Sâu cuốn lá lúa, bọ trĩ/điều **95WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Vietdan 3.6GR, 29SL, 50WP, 95WP	**3.6GR:** Sâu đục thân/lúa **29SL:** Bọ trĩ/lúa **50WP:** Sâu cuốn lá/lúa **95WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Vinetox 5GR, 18SL, 95SP	**5GR, 18SL:** Sâu đục thân/lúa **95SP:** Rệp sáp/cà phê; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Vi Tha Dan 18SL, 95WP	**18SL:** Bọ trĩ, sâu đục thân lúa **95WP:** Sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
775	3808	Trichlorfon (Chlorophos) (min 97%)	Biminy 40EC, 90SP	**40EC:** Sâu keo, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/đậu tương **90SP:** Sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Địch Bách Trùng 90SP	Bọ xít, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/đậu tương	Công ty TNHH Việt Thắng
			Dilexson 90WP	Bọ xít/lúa	Công ty TNHH Sơn Thành
			Dip 80SP	Sâu keo/lúa, dòi đục lá/đậu tương	Công ty CP BVTV I TW
			Diptecide 90WP	Bọ xít/lúa	Công ty TNHH - TM Bình Phương
			Terex 50EC, 90SP	**50EC:** Dòi đục lá, sâu khoang/đậu tương **90SP:** Sâu keo/lúa, sâu đục quả/đậu tương	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
2. Thuốc trừ bệnh:					
1	3808	Ascorbic acid 2.5% + Citric acid 3.0% + Lactic acid 4.0%	Agrilife 100SL	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; thối nhũn vi khuẩn/bắp cải; thán thư/ớt; thán thư/ thanh long; lúa von/lúa (xử lý hạt giống)	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
2	3808	Acibenzolar-S-methyl (min 97%) 40g/l + Difenoconazole 60g/l + Propiconazole 60g/l	Armure forte 160EC	Lem lép hạt, thối hạt vi khuẩn, bạc lá, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
3	3808	Acrylic acid 4% + Carvacrol 1%	Som 5SL	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá/lúa; giả sương mai, mốc xám/dưa chuột, rau, cà; thán thư/ớt	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
4	3808	Acrilic acid 40g/l + Carvacrol 10g/l	Stargolg 5SL	Khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa; thán thư/ớt	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
5	3808	Acibenzolar - S - methyl (min 96%)	Bion 50WG	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
6	3808	Albendazole (min 98.8%)	Abenix 10FL	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/ dưa hấu	Công ty CP Nicotex
7	3808	Amisulbrom (min 96.5%)	Gekko 20SC	Sương mai/cà chua, giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam
8	3808	Azoxystrobin (min 93%)	Amistar 250SC	Đốm vòng/cà chua, mốc sương, lở cổ rễ/ khoai tây, thối quả/ca cao	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
			Azo-elong 350SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH King Elong
			Azony 25SC	Khô vằn, đạo ôn/lúa; sẹo (ghẻ nhám)/cam, thán thư/xoài	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
			Envio 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
			Majestic 250SC	Thán thư hoa/xoài	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Overamis 250SC, 300SC	**250SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa **300SC:** Thán thư/xoài; lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
			STAR.DX 250SC	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; thán thư/ớt, xoài, dưa hấu	Công ty CP Đồng Xanh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Trobin 250SC	Đạo ôn, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa; thán thư/xoài; ghẻ nhám/cam	Công ty TNHH Phú Nông
9	3808	Azoxystrobin 125g/l + Carbendazim 500g/l	Azostargold 625SC	Nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ
10	3808	Azoxystrobin 10g/l (10g/kg), (300g/l), (50g/l), (200g/kg) + Carbendazim 10g/l (170g/kg), (10g/l), (300g/l), (1g/kg) + Hexaconazole 60g/l (30g/kg), (10g/l), (20g/l), (565g/kg)	Amiusatop 80SC, 210WP, 320SC, 370SC, 766WG	**80SC:** Khô vằn/lúa **210WP, 320SC, 370SC, 766WG:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
11	3808	Azoxystrobin 20g/l + Carbendazim 375g/l + Hexaconazole 30g/l	Luscar 425SC	Vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/hoa hồng; thán thư/vải; rỉ sắt/cà phê; vàng rụng lá/cao su; sương mai/hành	Công ty CP NN HP
12	3808	Azoxystrobin 60g/l + Chlorothalonil 500g/l	Mighty 560SC	Giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
13	3808	Azoxystrobin 60g/l (100g/l) + Chlorothalonil 500g/l (500g/l)	Ortiva 560SC, 600SC	**560SC:** Giả sương mai/dưa chuột, sương mai, đốm vòng, đốm lá và quả/cà chua; sương mai/dưa hấu; thán thư/xoài, khô nứt vỏ/cao su; **600SC:** Thán thư/xoài; thán thư, đốm vòng/ớt; giả sương mai/dưa chuột; nấm hồng/cà phê; thán thư, sương mai/dưa hấu; thán thư, rỉ sắt/cà phê; thán thư, đốm vòng, sương mai/cà chua	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
14	3808	Azoxystrobin 90g/l + Chlorothalonil 700g/l	Kempo 790SC	Sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH Trường Thịnh
15	3808	Azoxystrobin 200g/kg + Cyproconazole 75g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Cyat 525WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
16	3808	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Amistar top 325SC	Khô vằn, vàng lá do nấm, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; mốc sương, đốm vòng/cà chua, hành; chết cây con/lạc, phấn trắng/hoa hồng, phấn trắng, vàng lá/cao su; khô nứt vỏ/cao su; đốm lá lớn, gỉ sắt/ngô; thán thư/cà phê	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
			Amylatop 325SC	Vàng lá chín sớm, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; chết cây con/lạc, phấn trắng/cao su	Công ty TNHH SX & KD Tam Nông
			Asmaitop 325SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Azofenco 325SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Kital
			Citeengold 325SC	Vàng lá chín sớm, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lan Anh
			Keviar 325SC	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
			Lk Top 325SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Mastertop 325SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
			Moneys 325SC	Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa; phấn trắng/hoa hồng; sẹo/cam; thán thư/ xoài; sương mai/cà chua	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Supreme 325SC	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Topmystar 325SC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			TT-Over 325SC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm/ lúa; thán thư/xoài, gỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Trobin top 325SC	Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm nâu, lở cổ rễ/lạc; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt, thán thư/cà phê; thối gốc/lạc; đốm vòng, sương mai/cà chua; thán thư/dưa hấu, xoài; đốm vòng/khoai tây, phấn trắng/nho	Công ty TNHH Phú Nông
17	3808	Azoxystrobin 250g/l (200g/l), (200g/l), (200g/kg), (250g/l), (250g/l), (250g/kg) + Difenoconazole 10g/l (133g/l), (200g/l), (200g/kg), (200g/l), (250g/l), (250g/kg)	Amity top 260SC, 333SC, 400SC, 400SG, 450SC, 500SC, 500SG	**260SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; vàng rụng lá/cao su **333SC:** Vàng lá vi khuẩn, lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn/lúa; vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/cao su **400SC:** Rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/cao su; lem lép hạt/lúa, đốm lá/xoài **400SG:** Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/cao su	Công ty TNHH Việt Đức

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				450SC: Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/cao su **500SC:** Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa **500SG:** Đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	
18	3808	Azoxystrobin 200g/l (250g/l) + Difenoconazole 133g/l (150g/l)	Bi-a 333SC, 400SC	**333SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa, vàng rụng lá/cao su **400SC:** Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
19	3808	Azoxystrobin 200g/l (400g/kg) + Difenoconazole 125g/l (250g/kg)	Myfatop 325SC, 650WP	**325SC:** Thán thư/xoài, vải; đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho **650WP:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; nấm hồng/cà phê, thán thư/xoài	Công ty TNHH An Nông
20	3808	Azoxystrobin 0.5g/kg (0.5g/l), (10g/kg), (50g/kg), (200g/l) + Difenoconazole 54.5g/kg (59.5g/l), (200g/kg), (200g/kg), (125g/l)	Audione 55WP, 60SC, 210WP, 250WG, 325SC	**55WP, 60SC:** Vàng lá/lúa **210WP, 250WG:** Lem lép hạt/lúa **325SC:** Đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
21	3808	Azoxystrobin 190g/l (200g/l) + 143g/l (150g/l) Difenoconazole	Maxtatopgol 333SC, 350SC	**333SC:** Lem lép hạt/lúa **350SC:** phấn trắng/cao su	Công ty CP Vật tư nông nghiệp Hoàng Nông
22	3808	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 150g/l	Amass TSC 350SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Ara - super 350SC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn, khô vằn/lúa; thán thư/xoài, gỉ sắt/cà phê, đốm lá/đậu tương, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/khoai tây, chết dây do nấm/dưa hấu, phấn trắng/nho	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Aviso 350SC	Lem lép hạt/lúa, phấn trắng/cao su, thán thư/vải, cà phê	Công ty CP Nông dược HAI
			Mi stop 350SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
23	3808	Azoxystrobin 200g/l (200g/l), (200g/l), (200g/l) + 150g/l (200g/l), (220g/l), (250g/l) Difenoconazole	Majetictop 350SC, 400SC, 420SC, 450SC	**350SC:** Đạo ôn/lúa **400SC, 420SC, 450SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
24	3808	Azoxystrobin 200g/l (250g/l) + Difenoconazole 125g/l (150g/l)	Ohho 325SC, 400SC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
25	3808	Azoxystrobin 235g/l (275g/l), (325g/l), (375g/l) + Difenoconazole 125g/l (125g/l), (125g/l), (125g/l)	Neoamistagold 360SC, 400SC, 450SC, 500SC	**360SC, 450SC:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **400SC, 500SC:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
26	3808	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Anmisdotop 400SC	Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Asmiltatop Super 400SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
			Azotop 400SC	Thán thư/xoài; đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
			Dovatop 400SC	Thán thư/xoài, sầu riêng, điều; ghẻ nhám/cam; nứt dây/dưa hấu; khô vằn, vàng lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; khô quả/cà phê; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; chết nhanh/hồ tiêu; phấn trắng/nho	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Help 400SC	Lem lép hạt, vàng lá do nấm, khô vằn, đạo ôn/lúa; thán thư/dưa hấu, ớt, xoài, nho, hồ tiêu, hoa hồng, cà phê	Công ty TNHH ADC
			Paramax 400SC	Thán thư/xoài; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Upper 400SC	Lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Upple 400SC	Thán thư/vải	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
27	3808	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 175g/l	Vk.Lasstop 425SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
28	3808	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 200g/l	Toplusa 450SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
29	3808	Azoxystrobin 300g/l + Difenoconazole 150g/l	Jiadeporo 450SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jianon Biotech (VN)
			Miligo 450SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
30	3808	Azoxystrobin 270g/l + Difenoconazole 180g/l	Tilgent 450SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
31	3808	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 200g/l	Enextatop 400SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Vật tư Liên Việt
32	3808	Azoxystrobin 60g/kg + Difenoconazole 200g/kg + 100g/kg Dimethomorph	Novistar 360WP	Sương mai/cà chua, thán thư/xoài; đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Việt
33	3808	Azoxystrobin 210g/l + Difenoconazole 130g/l + Hexaconazole 50g/l	Mitop one 390SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
34	3808	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Hexaconazole 50g/l	Curegold 375SC	Vàng lá, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; khô cành khô quả/cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
35	3808	Azoxystrobin 150g/l + Difenoconazole 85g/l + Hexaconazole 115g/l	Centeratop 350SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bày Tay Việt
36	3808	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Hexaconazole 100g/l	Starvil 425SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
37	3808	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Topmypro 500SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
38	3808	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 80g/l + Tricyclazole 200g/l	Athuoctop 480SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
39	3808	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Tricyclazole 200g/l	Mixperfect 525SC	Vàng lá chín sớm, đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
40	3808	Azoxystrobin 50g/l + Difenoconazole 250g/l + Tricyclazole 255g/l	Tilgermany super 555SC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
41	3808	Azoxystrobin 20.1g/l (205g/l), (350g/l), (50g/l), (50g/kg) +	Titanicone 327SC, 343SC, 370SC, 400SC, 760WP	**400SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **327SC, 760WP:** Vàng lá chín sớm/, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Difenoconazole 12.6g/l (128g/l), (10g/l), (100g/l), (150g/kg) + Sulfur 249.3g/l (10g/l), (10g/l), (250g/l), (560g/kg)		**343SC, 370SC:** Lem lép hạt	
42	3808	Azoxystrobin 60g/kg + Dimethomorph 250g/kg + Fosetyl-aluminium 30g/kg	Map hero 340WP	Thán thư/cà chua, giả sương mai/dưa gang	Map Pacific Pte Ltd
43	3808	Azoxystrobin 250g/l (250g/kg) + Fenoxanil 200g/l (500g/kg)	Lk-Vill @ 450SC, 750WG	**450SC:** Lem lép hạt/lúa **750WG:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
44	3808	Azoxystrobin 200g/kg (250g/l) + Fenoxanil 125g/kg (150g/l)	Omega 325WP, 400SC	**325WP:** Vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa **400SC:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
45	3808	Azoxystrobin 30g/l + Fenoxanil 200g/l + Kasugamycin 30g/l	Surijapane 260SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
46	3808	Azoxystrobin 200g/l + Fenoxanil 210g/l + Ningnanmycin 40g/l	Lazerusa 450SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
47	3808	Azoxystrobin 150g/l + Flusilazole 150g/l	Willsuper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
48	3808	Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Camilo 150SC	Khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; thán thư/xoài, phấn trắng/cao su	Công ty TNHH ADC
49	3808	Azoxystrobin 270g/l + Hexaconazole 90g/l	Fujivil 360SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
50	3808	Azoxystrobin 1g/l (50g/l) + Hexaconazole 49g/l (100g/l)	Hextop 5SC, 150SC	**5SC:** Khô vằn/lúa **150SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
51	3808	Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 101g/l	Super cup 151SC	Nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
52	3808	Azoxystrobin 10g/l (300g/l), (400g/l), (200g/kg) + Hexaconazole 60g/l (10g/l), (10g/l), (565g/kg)	Anforli 70SC, 310SC, 410SC, 765WG	**70SC:** Khô vằn/lúa **310SC, 410SC, 765WG:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
53	3808	Azoxystrobin 200g/l + Hexaconazole 40g/l + Tricyclazole 220g/l	King-cide Japan 460SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
54	3808	Azoxystrobin 200g/l (250g/kg) + Hexaconazole 100g/l (100g/kg) + Tebuconazole 20g/l (400g/kg)	Acdino 350SC, 750WG	**350SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa **750WG:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
55	3808	Azoxystrobin 180g/l (360g/kg) + Hexaconazole 80g/l (160g/kg) + Thiophanate methyl 120g/l (240g/kg)	Autovin 380SC, 760WP	**380SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **760WP:** Thán thư/vải, rỉ sắt/cà phê; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; mốc sương/cà chua	Công ty TNHH An Nông
56	3808	Azoxystrobin 150g/l + Metalaxyl 300g/l	Crystalusa 450SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
57	3808	Azoxystrobin 20% + Propiconazole 15%	Bn-azopro 35SC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/cao su	Công ty CP Bảo Nông Việt
58	3808	Azoxystrobin 75g/l + Propiconazole 125g/l	Quilt 200SE	Đốm lá lớn/ngô	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
59	3808	Azoxystrobin 1g/l (130g/l), (260g/l), (100g/kg), (1g/kg), (200g/kg) + Propineb 10g/l (10g/l), (10g/l) (300g/kg), 705g/kg (10g/kg) + Tebuconazole 260g/l (60g/l), (200g/l), (100g/kg), (10g/kg), (550g/kg)	Amisupertop 271EW, 330SC, 340SC, 500WP, 716WP, 760WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
60	3808	Azoxystrobin 1g/l (260g/l), (33.3g/l), (360g/l), (50g/kg) +	Topnati 281EW, 330SC, 333.3SC, 380SC, 760WP	**333.3SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **281EW, 330SC, 380SC, 760WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Sulfur 20g/l (10g/l), (250g/l), (10g/l), (460g/kg) + Tebuconazole 260g/l (60g/l), (50g/l), (10g/l), (250g/kg)			
61	3808	Azoxystrobin 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Lotususa 400SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
62	3808	Azoxystrobin 400g/kg + Tebuconazole100g/kg	Maxxa 500WG	Đạo ôn; lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
63	3808	Azoxystrobin 250g/kg (277g/kg), (300g/kg), (360g/kg) + Tebuconazole 500g/kg (500g/kg), (500g/kg), (500g/kg)	Natiduc 750WG, 777WG, 800WG, 860WG	**750WG:** Gỉ sắt/cà phê; vàng lá chín sớm, đạo ôn, lem lép hạt/lúa **777WG:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; gỉ sắt/cà phê **800WG:** Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; gỉ sắt/cà phê **860WG:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
64	3808	Azoxystrobin 120g/l + Tebuconazole 200g/l	Custodia 320SC	Thán thư/vải	Công ty TNHH Adama Việt Nam
65	3808	Azoxystrobin 260g/l (100g/kg), (200g/kg) + Tebuconazole 60g/l (350g/kg), (560g/kg)	Natigold 320SC, 450WG, 760WG	**320SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; thán thư/xoài **450WG:** Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/lúa **760WG:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
66	3808	Azoxystrobin 0.2g/kg (100g/l), (0.5g/l), (60g/l), (1g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 79.8g/kg (225g/l), (401.5g/l), (400g/l), (559g/kg), (750g/kg)	Verygold 80WP, 325SC, 402SC, 460SC, 560WP, 760WG	**80WP, 402SC, 560WP, 760WG:** Đạo ôn/lúa **325SC:** Lem lép hạt/lúa **460SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
67	3808	Azoxystrobin 10g/kg + Tricyclazole 800g/kg	Be-amusa 810WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
68	3808	Azoxystrobin 60g/l (100g/l) + Tricyclazole 500g/l (500g/l)	Altista-top 560SC, 600SC	**560SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa **600SC:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
69	3808	Azoxystrobin 20g/l + Tricyclazole 400g/l	Top-care 420SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
70	3808	Azoxystrobin 60g/l + Tricyclazole 400g/l	Roshow 460SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
71	3808	Bạc Nano 1g/l + Chitosan 25g/l	Nano Kito 2.6SL	Nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Ngân Anh
72	3808	*Bacillus subtilis*	Biobac 50WP	Héo xanh/cà chua; phấn trắng/dâu tây; thối rễ/súp lơ, sưng rễ/bắp cải	Bion Tech Inc.,

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			BioniteWP	Đốm phấn vàng, phấn trắng/dưa chuột, bí xanh; sương mai/nho; mốc sương/cà chua; biến màu quả/vải; héo vàng, chết cây con/lạc; đen thân/thuốc lá; đạo ôn, lem lép hạt/lúa; bệnh còng, chết cây con/hành tây	Công ty TNHH Nông Sinh
73	3808	Benalaxyl (min 94%)	Dobexyl 50WP	Giả sương mai/dưa hấu, đốm lá/đậu tương, vàng lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
74	3808	Benomyl (min 95%)	Bemyl 50WP	Bệnh khô hoa, trái non/điều; bệnh ghẻ/cây có múi; vàng lá/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
			Bendazol 50WP	Vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa; thán thư/ điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Benex 50WP	Khô vằn/lúa	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Benofun 50WP	Vàng lá/lúa, đốm lá/đậu phộng	Zagro Singapore Pte Ltd
			Benotigi 50WP	Vàng lá/lúa, phấn trắng/cà phê	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Bezomyl 50WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Binhnomyl 50WP	Đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; đốm lá/ đậu tương; sương mai/khoai tây; rỉ sắt/ cà phê	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			Fundazol 50WP	Vàng lá/lúa	Công ty CP Giải pháp Nông nghiệp Tiên Tiến

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Funomyl 50WP	Vàng lá/lúa	Forward International Ltd
			Tinomyl 50WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Viben 50WP	Vàng lá/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
75	3808	Benomyl 10% + Bordeaux 45% + Zineb 20%	Copper - B 75WP	Vàng lá/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
76	3808	Benomyl 25% + Copper Oxychloride 25%	Viben - C 50WP	Vàng lá/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
77	3808	Benomyl 100 g/kg, (5g/kg) + Iprodione 100g/kg, (245g/kg)	Ankisten 200WP, 250WP	**200WP:** Lem lép hạt/lúa **250WP:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
78	3808	Benomyl 25% + Mancozeb 25%	Bell 50WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
79	3808	Benomyl 17% + Zineb 53%	Benzeb 70WP	Vàng lá, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc; sương mai/khoai tây	Công ty CP BVTV Sài Gòn
80	3808	Bismerthiazol (Sai ku zuo) (min 90%)	Agpicol 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Anti-xo 200WP	Bạc lá, thối gốc vi khuẩn/lúa, loét vi khuẩn/cam; thối đen vi khuẩn/bắp cải; đốm lá vi khuẩn/cà chua, đậu tương; héo xanh vi khuẩn/ớt	Công ty TNHH Phú Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Asusu 20WP, 25WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Diebiala 20SC	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Kadatil 300WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
			Sasa 20WP, 25WP	Bạc lá/lúa	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Sansai 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			TT-atanil 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Delta Cropcare
			TT Basu 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			VK. Sakucin 25WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
			Xanthomix 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Nicotex
			Xiexie 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Zeppelin 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Đầu tư và PT Ngọc Lâm

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
81	3808	Bismerthiazol 15% + Copper hydroxide 60%	TT-tafin 75WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
82	3808	Bismerthiazol 150g/kg + Gentamycin sulfate 15g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	ARC-clench 215WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Riazor 215WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
83	3808	Bismerthiazol 150g/l + Hexaconazole 450g/l	TT-bemdex 600SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
84	3808	Bismerthiazol 190g/kg + Kasugamycin 10g/kg	Probicol 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
85	3808	Bismerthiazol 290g/kg + Kasugamycin 10g/kg	Nanowall 300WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Nam Nông
86	3808	Bismerthiazol 200g/kg + Oxytetracyline hydrochloride 20g/kg	Tokyo - Nhật 220WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
87	3808	Bismerthiazol 200g/kg + Oxolinic acid 200g/kg	Captivan 400WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Longantivo 400WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
88	3808	Bismerthiazol 200g/kg + Streptomycin sulphate 50g/kg	Probencarb 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
89	3808	Bismerthiazol 150g/kg + Tecloftalam 100g/kg	Kasagen 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Sieu sieu 250WP	Bạc lá/lúa; đốm sọc vi khuẩn/lúa, ngô	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
90	3808	Bismerthiazol 400g/kg + Tricyclazole 100g/kg	Bitric 500WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
91	3808	Bismerthiazol 400g/kg, (300g/kg) + Tricyclazole 375g/kg (500g/kg)	Antigold 755WP, 800WP	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
92	3808	Bismerthiazol 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Bitric 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
93	3808	Bismerthiazol 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Tigondiamond 800WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP NN HP
94	3808	Bismerthiazol 200g/kg + Tricyclazole 400g/kg + Sulfur 200g/kg	Antimer-so 800WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
95	3808	Bromuconazole (min 96%)	Vectra 200EC	Đạo ôn, khô vằn, đốm nâu/lúa; rỉ sắt/cà phê; mốc sương/khoai tây; đốm lá/lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
96	3808	Bronopol (min 99%)	Totan 200WP	Vàng lá chín sớm, bạc lá/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Xantocin 40WP	Bạc lá, thối gốc do vi khuẩn/lúa	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			TT-biomycin 40.5WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
97	3808	Bronopol 450g/kg + Salicylic acid 250g/kg	Sieukhuan 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
98	3808	Calcium Polysulfide	Lime Sulfur	Phấn trắng/nho, nhện đỏ/cây có múi	Công ty TNHH ADC
99	3808	Carbendazim (min 98%)	Acovil 50SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc, hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Adavin 500 FL	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Agrodazim 50SL, 500SC	**50SL:** Mốc sương/khoai tây; đạo ôn/lúa; thán thư/điều **500SC:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Appencarb super 50FL, 75WG	**50FL:** Khô vằn/lúa, bệnh thối/xoài, thán thư/điều, thối khô quả/cà phê **75WG:** Khô vằn/lúa, thán thư/đậu tương	Công ty TNHH Kiên Nam
			Arin 25SC, 50SC, 50WP	**25SC:** Vàng lá, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê; nấm hồng/cà phê **50SC:** Đạo ôn, vàng lá/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; đốm lá/đậu tương; thán thư/xoài, điều; rỉ sắt/cà phê **50WP:** Khô vằn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Baberim 500 FL	Đốm lá/đậu tương; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Bavisan 50WP	Đạo ôn/lúa, bệnh đốm lá/đậu tương	Chia Tai Seeds Co., Ltd
			Benvil 50SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Benzimidine 50SC	Lem lép hạt lúa, thán thư/điều	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
			Binhnavil 50SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/lúa; thán thư/cà phê; đốm lá/lạc; phấn trắng/cao su; đốm lá/bông vải	Bailing Agrochemical Co., Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Biodazim 500SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Cadazim 500 FL	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Carban 50SC	Vàng lá chín sớm/lúa; chết cây con/đậu; thán thư/cà phê, điều, vải; héo đen đầu lá, vàng rụng lá, khô nứt vỏ/cao su	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Carben 50WP, 50SC	**50WP:** Khô vằn/lúa, mốc xám/rau **50SC:** Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; mốc xám/cà chua	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Carbenda supper 50SC, 60WP	**50SC:** Lem lép hạt, đốm nâu, khô vằn, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/xoài, vải, điều, thanh long; thối cổ rễ/dưa hấu; thối quả/cà phê; vàng rụng lá/cao su; phấn trắng/cao su **60WP:** Đốm nâu/lúa, thán thư/xoài	Công ty CP Nông dược HAI
			Carbenvil 50SC	Đạo ôn/lúa, thán thư/rau	Sino Ocean Enterprises Ltd
			Carbenzim 50WP, 500 FL	**50WP:** Khô vằn/lúa **500FL:** Khô vằn, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều; thối quả/cà phê; phấn trắng, đốm đen/hoa hồng; thán thư, vàng rụng lá, phấn trắng/cao su; đốm vòng/xà lách; thán thư/dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Care 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Carbe - TB 500SC	Thán thư/xoài, khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Car.td 500SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/xoài	Công ty CP Thanh Điền
			Cavil 50SC, 50WP, 60WP	**50WP, 60WP:** Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê **50SC:** Thối hạch/lạc, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV I TW
			Carzenthai 50SC	Thán thư/vải	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng
			Crop - Care 500SC	Khô vằn/lúa, thán thư/cà phê	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Daphavil 50SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều	Công ty TNHH Kinh doanh hóa chất Việt Bình Phát
			Dibavil 50FL, 50WP	**50FL:** Khô vằn/lúa, đốm lá/bắp cải **50WP:** Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Forsol 50SC, 50WP, 60WP	**50SC:** Đạo ôn/lúa **50WP:** Khô vằn/lúa **60WP:** Khô vằn/lúa, thán thư/xoài	Forward International Ltd
			Glory 50SC	Thán thư/điều; khô vằn, vàng lá chín sớm/ lúa; rỉ sắt, thán thư/cà phê,	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Kacpenvil 50WP, 500SC	**50WP:** Lem lép hạt/lúa, thối nhũn/rau **500SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Megacarben 500SC	Lem lép hạt/lúa	Công tyTNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Monet 50SC	Khô vằn/lúa	Sinon Corporation, Taiwan
			Nicaben 50SC, 500WP	**50SC:** Thối quả/cà phê; thán thư/xoài; lem lép hạt, khô vằn/lúa; nấm hồng/cao su **500WP:** Phấn trắng/cao su	Công ty CP Nicotex
			S-Cabedazim 500SC	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Scarbenindia super 500SC	Thán thư/xoài	Công ty TNHH TM DV Thôn Trang
			Ticarben 50WP, 50SC	**50WP:** Đạo ôn/lúa, nấm hồng/cao su **50SC:** Vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Công nghệ cao thuốc BVTV USA
			Tilvil 500SC, 500WP	**500SC:** Bệnh khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/cà phê **500WP:** Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Vicarben 50WP, 50SC	**50WP:** Đốm lá/ngô, thán thư/hồ tiêu **50SC:** Thán thư/xoài, khô vằn/lúa; thán thư/điều, cà phê; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zoom 50WP, 50SC	**50WP:** Khô vằn/lúa **50SC:** Đạo ôn/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/ bầu bí, thán thư/điều	Công ty TNHH UPL Việt Nam
100	3808	Carbendazim 230g/l + Cymoxanil 250g/l	TT-Tanos 480SC	vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
101	3808	Carbendazim 50% + Cymoxanil 8% + Metalaxyl 8%	Love rice 66WP	Chết cây con/dưa hấu, vàng lá do nấm/lúa, xì mủ/sầu riêng; thán thư/ớt; vàng rụng lá/cao su; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/nho; thán thư/xoài	Công ty CP Thanh Điền
102	3808	Carbendazim 5g/l (50g/l) (500g/l) (100g/kg) (10g/kg) + Difenoconazole 250g/l (30g/l) (10g/l) (50g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 5g/l (350g/l), (10g/l) (400g/kg) (760g/kg)	Titanicgold 260EW, 430SC, 520SC, 550WP, 780WP	**260EW:** Lem lép hạt/lúa **430SC:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa, gỉ sắt/cà phê **520SC:** Khô vằn/lúa **550WP, 780WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
103	3808	Carbendazim 125g/l + Epoxiconazole 125g/l	Swing 25SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
104	3808	Carbendazim 230g/l + Flusilazole 250g/l	TT Take 48SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
105	3808	Carbendazim 1g/l (325g/l) + 49g/l (25g/l) Hexaconazole	Andovin 5SC, 350SC	**5SC:** Lem lép hạt/lúa **350SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
106	3808	Carbendazim 5g/l + Hexaconazole 50g/l	Calivil 55SC	Đạo ôn, khô vằn/lúa; gỉ sắt/cà phê, thán thư/điều; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
107	3808	Carbendazim 0.7% + Hexaconazole 4.8%	Vilusa 5.5SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê, lạc; phấn trắng/hoa cúc; nấm hồng/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
108	3808	Carbendazim 7g/l (5g/l), (95g/kg), (5g/l), (170g/kg), (230g/l), (300g/l) + Hexaconazole 48g/l, (80g/l), (2g/kg), (105g/l), (30g/kg), (20g/l), (50g/l)	Arivit 55SC, 85SC, 97WP, 110SC, 200WP, 250SC, 350SC	**55SC, 85SC, 110SC, 350SC:** Khô vằn/lúa **97WP, 200WP:** Lem lép hạt/lúa **250SC:** Khô văn/lúa, ngô; thối quả/cà phê	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
109	3808	Carbendazim 150g/l (200g/l) + 30g/l (50g/l) Hexaconazole	Do.One 180SC, 250SC	**180SC:** Khô vằn/lúa **250SC:** Rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều, ớt; khô vằn, đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su, thối quả/cam	Công ty CP Đồng Xanh
110	3808	Carbendazim 150g/l (150g/l), (250g/l) + Hexaconazole 30g/l (30g/l), (25g/l)	Hexca 180EC, 180SC, 275EC	**18 0EC:** Vàng rụng lá/cao su, rỉ sắt/cà phê **180SC:** Vàng rụng lá/cao su; gỉ sắt/cà phê; lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **275EC:** Thán thư/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
111	3808	Carbendazim 220g/l (450g/l) + 30g/l (50g/l) Hexaconazole	Casuvin 250SC, 500SC	Gỉ sắt/cà phê; lem lép hạt/lúa; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
112	3808	Carbendazim 500g/l + Hexaconazole 50g/l	Bencony 550SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
113	3808	Carbendazim 220g/l + 30g/l Hexaconazole	Shakira 250SC	Lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
114	3808	Carbendazim 200g/l + Hexaconazole 50g/l	Bivil 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Cây trồng Bình Chánh
115	3808	Carbendazim 250g/l (500g/l) + Hexaconazole 25g/l (25g/l)	Lansuper 275SC, 525SC	**275SC:** Lem lép hạt/lúa; đốm vòng/khoai lang; ghẻ sẹo/cam; thán thư/dưa hấu **525SC:** Rỉ sắt/cà phê, thán thư/xoài, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Agriking
116	3808	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 25g/l	Vixazol 275SC	Lem lép hạt, thối bẹ/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư/xoài, điều, cà phê; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
117	3808	Carbendazim 450g/l + Hexaconazole 50g/l	Hc-vil 500SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
118	3808	Carbendazim 250g/l (150g/l), (400g/kg) + Hexaconazole 25g/l (200g/l), (200g/kg)	Siuvin 275SC, 350SC, 600WP	**275SC:** Vàng lá do nấm/lúa **350SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/ cà phê **600WP:** Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH An Nông
119	3808	Carbendazim 125g/l (250g/l) + Hexaconazole 30g/l (50g/l)	Hexado 155SC, 300SC	**155SC:** Phấn trắng/nho; vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/lúa; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; khô cành khô quả/cà phê; đốm lá/sắn **300SC:** Vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
120	3808	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 50g/l	Ao'ya 300SC	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Daric 300SC	Vàng rụng lá/cao su, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê; thán thư/xoài	Công ty CP Hóc Môn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
121	3808	Carbendazim 300g/l + Hexaconazole 30g/l	Daihexe 330SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Futai
122	3808	Carbendazim 15g/l (490g/l) + Hexaconazole 40g/l (10g/l)	V-T Vil 55SL, 500SC	**55SL:** Rỉ sắt/cà phê **500SC:** Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; sẹo/cam; đốm lá/bắp cải	Công ty TNHH Việt Thắng
123	3808	Carbendazim 500g/l + Hexaconazole 5g/l	Biozol 505SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
124	3808	Carbendazim 170g/l + Hexaconazole 30g/l	Opamar 200SC	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
125	3808	Carbendazim 300g/l + Hexaconazole 50g/l	Saipora 350SC	Vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
126	3808	Carbendazim 51% + Hexaconazole 2% + Kasugamycin 2%	Carny super 55SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
127	3808	Carbendazim 7g/l (170g/kg), (510g/l) + Hexaconazole 50g/l (30g/kg), (10g/l) + Sulfur 38g/l (100g/kg), (20g/l)	Mullingold 95SC, 300WP, 540SC	**95SC:** Vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa **300WP:** Lem lép hạt/lúa **540SC:** Rỉ sắt/cà phê, khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
128	3808	Carbendazim 200g/kg, (100g/l) + Hexaconazole 10g/kg, (30g/l) + Tricyclazole 440g/kg, (250g/l)	Andobeam 650WP, 380SC	**380SC:** Khô vằn, đạo ôn/lúa **650WP:** Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
129	3808	Carbendazim 400g/kg + Hexaconazole 50g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Mothantilt 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
130	3808	Carbendazim 200g/l (400g/l), (400g/kg), (500g/kg) + Iprodione 50g/l (100g/l), (100g/kg), (250g/kg)	Andoral 250SC, 500SC, 500WP, 750WP	**250SC, 500SC, 750WP:** Lem lép hạt/lúa **500WP:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
131	3808	Carbendazim 250g/kg + Iprodione 250g/kg	Tilral super 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
132	3808	Carbendazim 350g/l + Iprodione 150g/l	Rony 500SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
133	3808	Carbendazim 100g/kg + Iprodione 400 g/kg	Daroral 500WP	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm/ lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nông dược Agriking
			Vkgoral 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
134	3808	Carbendazim 250g/l + Iprodione 255g/l	Gold cat 505SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
135	3808	Carbendazim 87.5g/l + Iprodione 175g/l	Calidan 262.5SC	Khô vằn, vàng lá, lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
136	3808	Carbendazim 200g/kg + Isoprothiolane 200g/kg + Tricyclazole 350g/kg	Cittiz 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nam MêKong
137	3808	Carbendazim 100g/kg (200g/kg) + Isoprothiolane 200g/kg (200g/kg) + Tricyclazole 350g/kg (350g/kg)	Citigold-TSC 650WP, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
138	3808	Carbendazim 277g/kg + Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Fujibem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
139	3808	Carbendazim 50g/l (10g/kg) + Isoprothiolane 130g/l (200g/kg) + 300g/l (400g/kg) Tricyclazole	Ricesilk 480SE, 700WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
140	3808	Carbendazim 400g/kg + Kasugamycin 25g/kg + Tricyclazole 352g/kg	Sieubem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
141	3808	Carbendazim 120g/kg + Mancozeb 630g/kg	Cama-PL 750WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Phan Lê
142	3808	Carbendazim 62g/kg + Mancozeb 738 g/kg	Carmanthai 80WP	Thối quả/xoài	Công ty CP Bình Điền MeKong
143	3808	Carbendazim 12% + Mancozeb 63%	Saaf 75WP	Đạo ôn/lúa, đốm nâu/lạc, thán thư/điều, mốc sương/dưa hấu	Công ty TNHH UPL Việt Nam

(Xem tiếp Công báo số 319 + 320)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng